



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
ĐỆ NHẤT**

Mục lục

| | | |
|-------|---|-----|
| I. | THÔNG TIN CHUNG..... | 2 |
| 1.1 | <i>Thông tin khái quát.....</i> | 2 |
| 1.2 | <i>Ngành nghề và địa bàn kinh doanh</i> | 4 |
| 1.3 | <i>Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....</i> | 4 |
| 1.4 | <i>Định hướng phát triển</i> | 5 |
| 1.5 | <i>Các rủi ro</i> | 6 |
| II. | TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM | 7 |
| 2.1 | <i>Tình hình hoạt động kinh doanh.....</i> | 8 |
| 2.2 | <i>Tổ chức và nhân sự.....</i> | 9 |
| 2.3 | <i>Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....</i> | 9 |
| 2.4 | <i>Tình hình tài chính.....</i> | 9 |
| 2.5 | <i>Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....</i> | 10 |
| 2.6 | <i>Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty</i> | 10 |
| 2.6.1 | <i>Quản lý nguồn nguyên liệu, tiêu thụ năng lượng, tiêu thụ nước</i> | 11 |
| 2.6.2 | <i>Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.....</i> | 11 |
| 2.6.3 | <i>Chính sách liên quan đến người lao động.....</i> | 111 |
| 2.6.4 | <i>Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương</i> | 111 |
| III. | BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 122 |
| 3.1 | <i>Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh.....</i> | 122 |
| 3.2 | <i>Tình hình tài chính.....</i> | 122 |
| 3.3 | <i>Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý</i> | 133 |
| 3.4 | <i>Kế hoạch phát triển trong tương lai</i> | 133 |
| 3.5 | <i>Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán</i> | 133 |
| IV. | ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY..... | 144 |
| 4.1 | <i>Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội</i> | 144 |
| 4.2 | <i>Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.....</i> | 144 |
| 4.3 | <i>Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....</i> | 155 |
| V. | QUẢN TRỊ CÔNG TY | 166 |
| 5.1 | <i>Hội đồng quản trị</i> | 166 |
| 5.2 | <i>Ban Kiểm soát.....</i> | 188 |
| 5.3 | <i>Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát</i> | 199 |
| VI. | BÁO CÁO TÀI CHÍNH..... | 21 |
| 6.1 | <i>Ý kiến kiểm toán.....</i> | 211 |
| 6.2 | <i>Báo cáo tài chính được kiểm toán</i> | 244 |

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Thông tin khái quát

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700334885 đăng ký lần đầu ngày 28/12/1999, thay đổi lần 6 do Sở KHĐT tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/09/2013 và Số 18/GPĐC-UBCK ngày 13/2/2018 về việc đổi tên Công ty và trụ sở chính.

Vốn điều lệ: 300 tỷ đồng

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 300 tỷ đồng

Địa chỉ: Số 9 Hoàng Văn Thụ, khu đô thị Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Số điện thoại: 028 36226868

Số fax: 028 39152728

Website: <https://www.fsc.com.vn/>

Mã cổ phiếu: FSC

Quá trình hình thành và phát triển

Do yêu cầu đổi mới doanh nghiệp nhà nước, từ những ngày đầu thành lập thị trường chứng khoán Việt Nam, tỉnh Bình Dương là một trong số các địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã đặc biệt quan tâm đến việc hình thành và phát triển của thị trường chứng khoán. Vì vậy dưới sự chỉ đạo của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương, Công Ty BECAMEX (tiền thân của Tổng Công Ty TNHH một thành viên BECAMEX IDC hiện nay) đã thành lập Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Đệ Nhất (vốn điều lệ ban đầu 43 tỷ đồng) với vai trò cổ đông sáng lập theo giấy phép thành lập số 249/GP-UB ngày 18/10/1999 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 060250 do Sở kế hoạch đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/12/1999. Ngày 08/04/2010, Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động kinh doanh số 04/GPHDKD. Lễ trao giấy phép cho hai công ty chứng khoán đầu tiên ở phía nam là Đệ Nhất FSC và SSI được tiến hành trọng thể ngày 12/04/2000 tại Trụ sở Ngân hàng Nhà nước TP HCM.

Tháng 07 năm 2000 Công ty chính thức trở thành thành viên Trung Tâm Giao dịch chứng khoán TP. HCM (nay là Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP HCM) theo quyết định số 04/ QĐTV-TTGD4 ngày 19/07/2000.

Ngày 07/02/2001 được UBCKNN chấp thuận mở chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh theo quyết định số 06/2001/QĐ-UBCKNN.

Ngày 27/12/2006 được UBCKNN chấp thuận việc chuyển nhượng 28,10% vốn cho Công ty Yuanta Securities Asia Financial Services LTD theo quyết định số 842/QĐ-UBCK.

Ngày 29/12/2006, Công ty trở thành thành viên của Trung Tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội) theo quyết định số 121/QĐ-TTGDHN.

Ngày 05/06/2007 được UBCKNN chấp thuận cho việc tăng vốn điều lệ từ 43 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng theo quyết định số 350/QĐ-UBCK ngày 05/06/2007.

Ngày 13/10/2008 được UBCKNN chấp thuận cho việc tăng vốn điều lệ từ 100 tỷ đồng lên 300 tỷ đồng theo quyết định số 158/UBCK-GP.

Ngày 09/08/2010 được UBCKNN chấp thuận mở chi nhánh Hà Nội theo quyết định số 648/QĐ-UBCK.

Ngày 30/03/2011 được UBCKNN chấp thuận cung cấp dịch vụ chứng khoán trực tuyến theo quyết định số 281/QĐ-UBCK.

Ngày 27/01/2014, sau khi được sự chấp thuận của các Sở Giao dịch, Công ty đã đưa vào sử dụng hệ thống giao dịch trực tuyến mới tại địa chỉ <https://www.e-fsc.com.vn> với nhiều chức năng và tiện ích mới giúp nhà đầu tư dễ dàng quản lý tài khoản, đặt lệnh mua bán chứng khoán và chuyển tiền trong và ngoài hệ thống.

Tháng 06/2015, sau khi được sự chấp thuận của UBCKNN, Công ty đã cung cấp dịch vụ giao dịch ký quỹ.

Tháng 06/2017 Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch Upcom.

Tháng 10/2017 cổ đông sáng lập, Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH MTV thoái toàn bộ vốn khỏi Công ty.

Tháng 12/2017, Yuanta Securities (Hong Kong) Company Ltd. sở hữu 49,19% cổ phần của Công ty; Yuanta Securities Asia Financial Services Ltd sở hữu 50,76% cổ phần của Công ty.

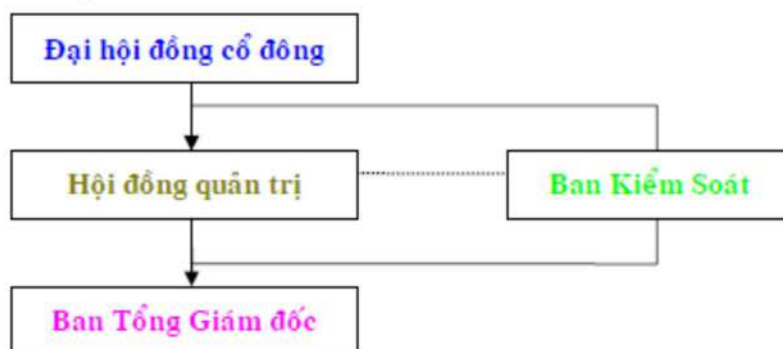
1.2 *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh*

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành; Tự doanh; và các dịch vụ tư vấn tài chính khác.

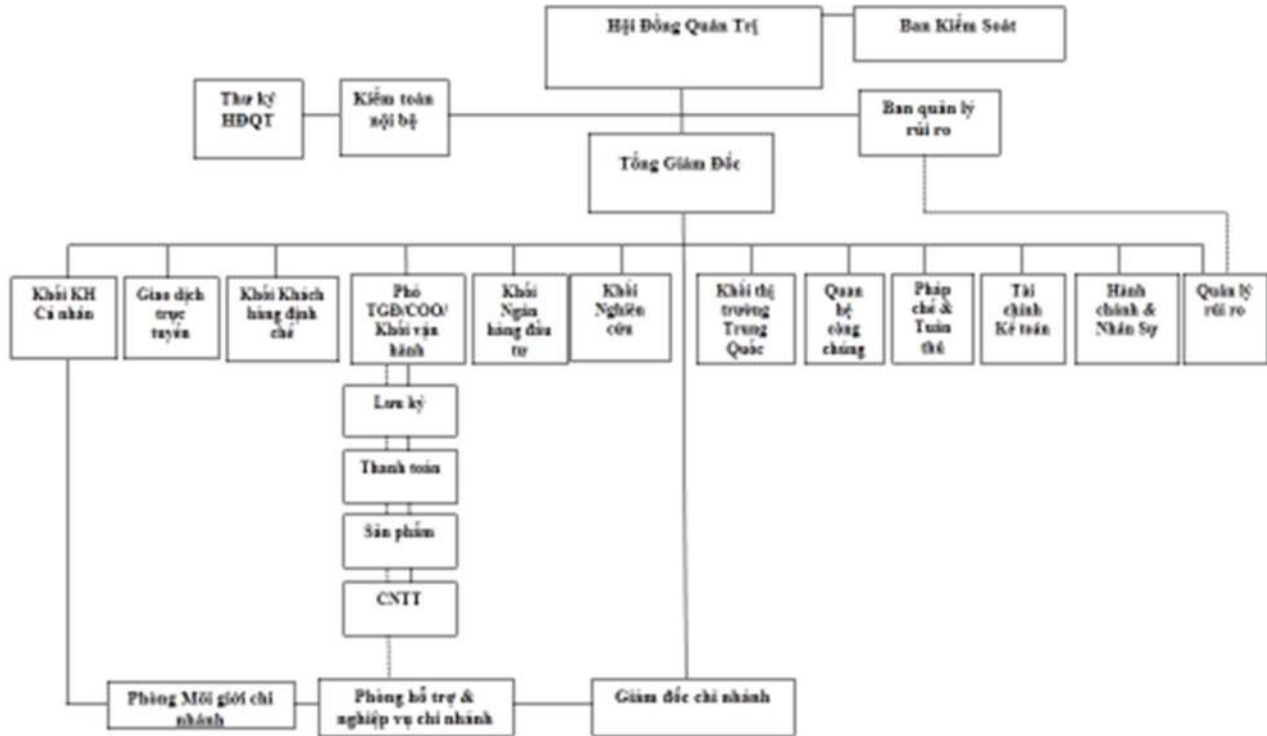
Địa bàn kinh doanh của Công ty tập trung chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương.

1.3 *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý*

a. Mô hình quản trị



b. Cơ cấu bộ máy quản lý



c. Các công ty con, công ty liên kết: không có

1.4 Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty trong năm 2018: Công ty sẽ tập trung vào việc xây dựng năng lực của mình cho việc phát triển ở thị trường chứng khoán Việt Nam bao gồm: công nghệ, nhân lực và sản phẩm.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Công ty sẽ phát triển mạng lưới đến một số tỉnh, thành phố lớn, xây dựng hệ thống giao dịch trực tuyến hiện đại cùng với các tính năng dịch vụ tự động; Đào tạo vào phát triển các dịch vụ và sản phẩm của thị trường phái sinh

Các hoạt động của Công ty hướng đến tiết kiệm nước, giấy, năng lượng góp phần bảo vệ môi trường và hỗ trợ xã hội, cộng đồng bằng nhiều hình thức đóng góp khác nhau.

1.5 Các rủi ro

Hoạt động chứng khoán là một lĩnh vực đặc thù có nhiều rủi ro xuất phát từ sự thay đổi tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát hoặc sự điều chỉnh, thay đổi thường xuyên của các quy phạm pháp luật hiện nay.

Nhiều sự kiện chính trị, quốc phòng nhạy cảm có thể ẩn chứa nhiều rủi ro cho thị trường chứng khoán. Những năm gần đây lũ lụt, bão, hạn hán xảy ra với mức độ thường xuyên hơn, nghiêm trọng hơn và thiệt hại nặng nề hơn.

Về cổ phần hóa, chính phủ kiên quyết hơn thực hiện đẩy mạnh chương trình cổ phần hóa đồng thời cũng tích cực thực hiện tái cơ cấu ngành ngân hàng trong năm 2018 để giải quyết thâm hụt ngân sách và nợ xấu.

Việc nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2018 đẩy giá trị giao dịch từ mức trung bình 5.000 tỷ lên khoảng 6.000 tỷ đồng/phiên sẽ tạo sức hút nguồn vốn ngoại tích cực cho thị trường Việt Nam, cơ hội đi kèm khó khăn với sự cạnh tranh thị phần thị trường chứng khoán ngày một đòi hỏi tính chuyên nghiệp hơn với những công ty môi giới hàng đầu.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

2.1 Tình hình hoạt động kinh doanh

Năm 2017 là một năm bứt phá của các chỉ số chứng khoán như VNIndex và HNX-Index với mức tăng lần lượt 48% và 46%. Tăng trưởng EPS của VNIndex rất tốt ở mức 19,6% song song với việc mức PE của thị trường tăng 17%. Các cổ phiếu vốn hóa lớn đóng góp chính vào mức tăng của chỉ số VNIndex. Điều này thể hiện qua góc nhìn ở nhóm các chỉ số, VN30 – đại diện cho các cổ phiếu vốn hóa lớn tăng điểm tốt nhất, vượt trội so với chỉ số VNIndex. Top 20 cổ phiếu vốn hóa lớn nhất có mức tăng trung bình 73% đóng góp 45% vào mức tăng cho chỉ số VNIndex.

Ngoài ra, quy mô vốn hóa thị trường có sự thay đổi đáng kể. Tổng vốn hóa của 3 sàn đạt hơn 70% GDP. Ngoài việc một số cổ phiếu vốn hóa lớn niêm yết năm 2017 tác động thì các cổ phiếu sẵn có vẫn giữ vai trò chủ yếu, đóng góp nhiều vào mức gia tăng vốn hóa. Một số cổ phiếu như VNM, VCB, SAB... có sự tăng trưởng vốn hóa đáng kể. Cụ thể như trên sàn HSX, 12,7% vốn hóa đến từ số mã niêm yết mới và 87,3% đến từ các mã đã có sẵn. Đáng chú ý, vốn hóa sàn Upcom tăng mạnh nhất, gấp 6 lần so với năm 2016 nhờ vào việc sàn này ghi nhận thêm 324 trường hợp niêm yết mới, rất chênh lệch so với con số 26 của sàn HSX và 17 của HNX. Nhiều doanh nghiệp lớn lựa chọn niêm yết trên UPCOM như HVN, ACV, LPB, VIB.

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh doanh được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Kế hoạch 2017 | Thực hiện 2017 | Tỷ lệ TH/KH |
|----------------------|---------------|----------------|-------------|
| Tổng doanh thu | 50 | 64 | 128% |
| Tổng chi phí | 16 | 58 | 362,5% |
| Lợi nhuận trước thuế | 34 | 6 | 17,6% |
| Lợi nhuận sau thuế | 30 | 4,6 | 15,3% |
| Cổ tức/cổ phiếu | 8% - 10% | - | - |

Tổng doanh thu đạt 128% so với kế hoạch đề ra phản ánh sự tăng trưởng phù hợp với xu hướng thị trường chứng khoán năm 2017 tuy nhiên lợi nhuận trước thuế và sau thuế chỉ lần lượt đạt 17,6% và 15,3% so với kế hoạch đề ra do trong năm công ty có một số thay đổi chiến lược trong cơ cấu cổ đông cũng như hoạch định chiến lược phát triển của nhóm các cổ đông mới kèm theo đó là sự đầu tư mạnh vào cơ sở vật chất, hệ thống công nghệ thông tin, cơ cấu danh mục tự doanh và gia tăng số lượng nhân viên đã làm gia tăng đáng kể chi phí hoạt động trong năm của Công ty.

2.2 Tổ chức và nhân sự

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm/miễn nhiệm</u> |
|---------------------------|------------------------|---|
| Ông Lê Minh Tâm | Chủ tịch Thành viên | Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018 Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2017 Miễn nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018 |
| Ông Trần Thiện Thế | Quyền Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017 Miễn nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Văn Dành | Chủ tịch | Từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017 |
| Ông Tan Pei San | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Kou Frank Feng Hsiang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018 |
| Ông Lin Cheng Ming | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018 |
| Ông Wang Hsiang Fan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018 |
| Ông Wu Jin Tang | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2017 Miễn nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018 |
| Ông Quảng Văn Viết Cương | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2017 Miễn nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018 |
| Ông Chang Ya Wen | Thành viên | Từ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2017 |

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</u> |
|-----------------------|----------------|--|
| Ông Ong Cheow Kheng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018 |
| Ông Huỳnh Vĩnh Thành | Trưởng ban | Ngày tái bổ nhiệm 12 tháng 6 năm 2017 Miễn nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018 |
| Ông Chang Ling Lang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018 |
| Ông Huỳnh Nhật Hưng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018 |
| Bà Bùi Thị Hồng Tuyền | Thành viên | Ngày tái bổ nhiệm 12 tháng 6 năm 2017. Miễn nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Danh Tùng | Thành viên | Ngày tái bổ nhiệm 12 tháng 6 năm 2017. Miễn nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018 |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm/miễn nhiệm</u> |
|--------------------------|-------------------|--|
| Ông Lê Minh Tâm | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018 |
| Ông Trần Thiện Thế | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2012. Miễn nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2018 |
| Bà Huỳnh Thị Mai | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2010 |
| Ông Hoàng Công Nguyên Vũ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Quốc Bảo | Phó Tổng Giám đốc | Từ nhiệm Ngày 4 tháng 8 năm 2017 |
| Ông Huỳnh Vĩnh Thành | Phó Tổng Giám đốc | Từ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2017 |
| Bà Chung Kim Hoa | Phó Tổng Giám đốc | Từ nhiệm ngày 4 tháng 8 năm 2017 |

Số lượng cán bộ, nhân viên tính đến ngày lập báo cáo tài chính là 82 người.

2.3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Công ty đang thực hiện cơ cấu danh mục đầu tư đối với các khoản đầu tư hiện tại và không có phát sinh khoản đầu tư mới trong năm 2017.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

2.4 Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | Năm 2016 | Năm 2017 | %tăng/giảm |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|------------|
| Tổng giá trị tài sản | 361.819.740.601 | 365.354.618.291 | 0,98% |
| Doanh thu thuần | 52.306.076.831 | 63.957.112.455 | 22,27% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 28.875.479.764 | 5.772.879.391 | -80,01% |
| Lợi nhuận khác | - | 241.645.817 | 100% |
| Lợi nhuận trước thuế | 28.875.479.764 | 6.014.525.208 | -79,17% |
| Lợi nhuận sau thuế | 24.584.747.625 | 4.649.937.348 | -81,09% |

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Chỉ tiêu | Năm 2016 | Năm 2017 | Ghi chú |
|--|-----------|-----------|---------|
| <i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i> | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn | 78,17 lần | 20,34 lần | |
| Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn | | | |
| + Hệ số thanh toán nhanh: | 51,28 lần | 18,11 lần | |
| <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> | | | |
| Nợ ngắn hạn | | | |
| <i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i> | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 1,76% | 5,29% | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 1,79% | 5,59% | |
| <i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i> | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho | 0,14 vòng | 0,18 vòng | |
| Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân | | | |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản | | | |
| <i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i> | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 47% | 7,27% | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 6,9% | 1,34% | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 6,79% | 1,27% | |

2.5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Công Ty có tổng số 30.000.000 cổ phần phổ thông đang lưu hành

b) Cơ cấu cổ đông vào ngày lập báo cáo:

| STT | Tên cổ đông | Loại cổ đông | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|--|--------------|------------------|
| 1 | Công Ty của Yuanta Securities Asia Financial Services Ltd. | Nước ngoài | 50,76 |
| 2 | Yuanta Securities (Hong Kong) Company Ltd | Nước ngoài | 49,19 |
| 3 | Nguyễn Thị Minh Đức | Trong nước | 0,05 |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm 2017, Công ty không phát hành cổ phiếu làm thay đổi vốn điều lệ.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không có cổ phiếu quỹ nên không có giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm 2017.

e) Các chứng khoán khác: Trong năm 2017, Công ty cũng không phát hành các loại chứng khoán khác.

2.6 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

2.6.1 Quản lý nguồn nguyên liệu, tiêu thụ năng lượng, tiêu thụ nước

Công Ty hoạt động trong lĩnh vực tài chính nên không có các thông số về nguyên vật liệu, tiêu thụ năng lượng, tiêu thụ nước. Tuy nhiên Công Ty vẫn áp dụng các quy định để giảm thiểu việc tiêu tốn năng lượng, giấy, nước uống với tiêu chí Xây dựng Văn phòng xanh 3T (**TIẾT GIẢM – TÁI SỬ DỤNG – TÁI CHẾ**).

Đèn thấp sáng: sử dụng bóng đèn tiết kiệm năng lượng, tắt đèn ở những khu vực không sử dụng, lúc nghỉ trưa, trước khi ra về và sau khi họp xong, tận dụng ánh sáng tự nhiên, thống điều khiển tự động tắt đèn (nếu có) ở khu vực không có người.

Hệ thống điều hòa: đặt nhiệt độ vào mùa hè không cao hơn 26 độ C, CBNV phải tắt điều hòa ở khu vực mình làm việc, phòng họp và những khu vực khác trong Công ty nếu thấy không sử dụng lúc 17 giờ mỗi ngày và trước khi ra về.

2.6.2 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Trong năm 2017, Công ty không bị xử phạt liên quan đến vấn đề môi trường.

2.6.3 Chính sách liên quan đến người lao động

Tiền lương, khen thưởng – phúc lợi: Tiền lương thanh toán cho người lao động hàng tháng bao gồm khoản lương cố định và phần lương theo kết quả kinh doanh. Theo đó phần lương cố định sẽ căn cứ vào công việc, trình độ, thâm niên của người lao động. Ngoài ra tùy theo tính chất công việc và địa bàn công tác, Công ty sẽ có các chính sách phụ cấp khác (độc hại, khu vực ...). Phần lương theo kết quả kinh doanh sẽ căn cứ vào mức vượt kế hoạch doanh số hoặc hiệu quả kinh doanh. Thêm vào đó, người lao động còn được hưởng tiền cơm trưa, Công ty cũng tham gia mua bảo hiểm xã hội, đóng kinh phí công đoàn, trích quỹ trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định của pháp luật hiện hành một cách đầy đủ.

Khen thưởng: căn cứ vào tiêu chuẩn bình xét thi đua của Công ty và quỹ khen thưởng hàng năm trích được, Công ty sẽ xét khen thưởng cho người lao động thông qua các đợt lễ, tết lớn trong năm.

Chính sách đào tạo và tuyển dụng: Khi Công ty có nhu cầu đào tạo, người được đào tạo sẽ được trả lương trong thời gian đi học, khi học có kết quả sẽ được thanh toán 100% chi phí.

Điều kiện làm việc: Công ty đảm bảo các điều kiện làm việc cho nhân viên, trợ cấp tiền may trang phục, các máy móc thiết bị chuyên môn, dụng cụ vệ sinh lao động...

Các hoạt động đoàn thể xã hội: Công ty Công đoàn cơ sở hoạt động theo điều lệ của tổ chức quy định.

2.6.4 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Tại địa bàn hoạt động, Công ty và các chi nhánh tham gia đầy đủ các đợt vận động của địa phương, nộp kinh phí phòng chống lụt bão tại địa phương đúng hạn và có các chương trình quyên góp ủng hộ đồng bào vùng bị thiên tai bão lụt.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

3.1 *Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh*

Tổng doanh thu hoạt động trong năm của Công ty vào khoản 64,4 tỷ VND (tăng 22% so với năm 2016) bao gồm các hoạt động chủ yếu như hoạt động môi giới chứng khoán, hoạt động tự doanh chứng khoán, giao dịch ký quỹ, tư vấn đầu tư và lưu lý chứng khoán.

a) Hoạt động môi giới chứng khoán

Trong năm, giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện qua công ty đạt 7.607 tỷ VND (tăng 32,7% so với giá trị thực hiện năm 2016). Tổng phí môi giới thu được trong năm là 13,7 tỷ VND (tăng 21,2% so với năm 2016). Tính đến thời điểm 31/12/2017, số lượng tài khoản giao dịch của khách hàng tại công ty là 8.718 (tăng 6,5% so với năm 2016), tổng số lượng chứng khoán lưu ký là 241.839.168 cổ phiếu (tăng 36,3%).

b) Hoạt động tự doanh

Trong năm, tổng giá trị giao dịch tự doanh của Công ty vào khoảng 89 tỷ VND, thu lãi và các khoản thu nhập từ hoạt động tự doanh là 37,7 tỷ VND (tăng 30,9% so với năm 2016).

c) Hoạt động giao dịch ký quỹ

Bên cạnh việc gia tăng dư nợ cho vay giao dịch ký quỹ từ 126,6 tỷ VND năm 2016 lên 144,9 tỷ VND tại thời điểm cuối năm 2017 (tăng 14,5%), lãi từ cho vay ký quỹ cũng tăng 12,5% phản ánh đúng xu hướng hoạt động của thị trường và Công ty.

d) Hoạt động tư vấn

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán tăng mạnh lên mức 548,6 triệu VND trong năm 2017 (tăng 265,7% so với năm 2016) chủ yếu từ các hợp đồng tư vấn tổ chức đại hội cổ đông, quản lý số cổ đông.

e) Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu lưu ký chứng khoán trong năm đạt 659,4 triệu VND (tăng 32,5% so với năm 2016).

3.2 *Tình hình tài chính*

a) Tình hình tài sản

Mặc dù có sự gia tăng đáng kể trong hoạt động giao dịch ký quỹ (số dư nợ cho vay ký quỹ tăng 14,5%) nhưng do Công ty đang thực hiện thoái đầu tư danh mục tự doanh gồm các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết (OTC) nên tổng tài sản không có biến động mạnh (tăng nhẹ 0,97% so với năm 2016).

Việc trích lập thêm một khoản dự phòng cho khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết làm gia tăng mức dự phòng trích lập cho các khoản đầu tư tự doanh trong năm 2017.

Do Công ty đang trong quá trình thay đổi cơ cấu tổ chức, nhân sự chủ chốt và chiến lược phát triển nên có sự đầu tư mạnh vào cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật và hệ thống công nghệ

thông tin, điều này làm gia tăng tỷ trọng tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước để mua sắm tài sản trong năm.

b) Tình hình nợ phải trả

- Nợ phải trả tăng hơn 2 lần so với năm 2016 xuất phát từ khoản phải trả ngắn hạn cho nhà cung cấp hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu và giải pháp hỗ trợ phần mềm giao dịch trực tuyến.
- Công ty không phát sinh các khoản nợ phải trả không có khả năng thanh toán, hệ số thanh khoản cao, Công ty quản lý tốt các khoản nợ phải trả.

3.3 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty đang trong quá trình sửa đổi và hoàn thiện cơ cấu tổ chức mới với việc bổ sung thêm một số phòng ban chức năng và một số chức danh để đảm bảo thực hiện đúng chiến lược và kế hoạch kinh doanh mới được đề ra bởi các chủ sở hữu mới của Công ty.

3.4 Kế hoạch phát triển trong tương lai

Trong năm 2018, sau khi hoàn tất quá trình tái cơ cấu cổ đông, tái cơ cấu tổ chức và hoạt động công ty sẽ tiến hành đổi tên và thay đổi trụ sở chính. Công ty sẽ đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Yuanta Việt Nam và sẽ dời trụ sở chính về Thành phố Hồ Chí Minh. Hội sở cũ ở Bình Dương sẽ được chuyển thành chi nhánh Bình Dương nhằm tiếp tục phục vụ cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp ở địa bàn Bình Dương.

Công ty cũng dự kiến sẽ tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng, đầu tư nâng cấp hệ thống giao dịch và phát triển các tiện ích giao dịch digital, phát triển hệ thống ứng dụng chuẩn bị tham gia thị trường phái sinh.

Trong năm 2018, Công ty dự kiến sẽ mở thêm hai chi nhánh ở khu vực phía nam.

3.5 Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính của Công ty đã được phát hành với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

4.1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Một số điểm nổi bật của nền kinh tế trong năm 2017 góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng trong hoạt động của Công ty như:

- Nền kinh tế duy trì đà phục hồi với mức tăng trưởng khoảng 6,5%/năm. GDP đã qua giai đoạn đáy với mức tăng bình quân 5,88% giai đoạn 2011-2015, dự báo tăng trưởng bình quân 6,5%-7,0% giai đoạn 2016–2020. Thu nhập bình quân đầu người năm 2017 ước đạt 2.550 USD và dự kiến tăng lên mức 3.200–3.500 USD vào năm 2020.
- Cải thiện môi trường kinh doanh, gỡ bỏ các thủ tục và rào cản. Bộ Công Thương đi đầu cắt giảm 675 điều kiện đầu tư, chiếm 55,5% tổng các điều kiện đầu tư kinh doanh. Môi trường kinh doanh tiến vượt bậc tăng 14 bậc từ 82 lên 68/190 nền kinh tế. Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trên 125.000 doanh nghiệp, đạt kỷ lục và tăng gần 20% so với 2016. FDI vào Việt Nam tăng mạnh với hơn 33 tỷ USD. Kim ngạch xuất nhập khẩu vượt 400 tỷ USD, mức tăng trưởng bình quân xuất nhập khẩu trên 21%.
- Quy mô thị trường chứng khoán sẽ vượt 70% GDP trong năm 2018 và nhiều khả năng hoàn thành sớm mục tiêu 80%/GDP trước năm 2020. Năm 2017 là thời điểm của nhiều kỷ lục, chỉ số quay lại vùng giá cao của vùng đỉnh cách đây 10 năm, thanh khoản đạt kỷ lục, khối ngoại mua mạnh nhất trong 10 năm và đặc biệt vốn hóa tăng trưởng vượt bậc. Vốn hóa thị trường năm 2017, ước đạt 68,7% GDP, tăng 89,4% so với năm 2016. Làn sóng cổ phần hóa, niêm yết mới các Doanh nghiệp nhà nước, khối ngân hàng và các Doanh nghiệp tư nhân có quy mô lớn giúp vốn hóa thị trường dự báo sẽ vượt 70% GDP và có thể đạt 73-75% GDP trong năm 2018. Mục tiêu vốn hóa 80% GDP vào năm 2020 là hoàn toàn khả thi và có khả năng đạt được sớm. Với quy mô vốn hóa mục tiêu này, thị trường chứng khoán Việt Nam đã tiệm cận với mức chung của thị trường chứng khoán các nước trong khu vực.

Với những tín hiệu tích cực của nền kinh tế nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng đã thúc đẩy sự tăng trưởng và hoạt động của Công ty trong năm 2017. Dù có biến động trong cơ cấu tổ chức, nhân sự và chiến lược phát triển do có sự thay đổi về chủ sở hữu và cơ cấu cổ đông của Công ty nhưng nhìn chung hoạt động mọi mặt của Công ty năm vừa qua vẫn duy trì mức ổn định và đáp ứng được yêu cầu của HĐQT Công ty. Các tổ chức đoàn thể và hoạt động của Công ty được thực hiện tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành.

4.2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Năm qua, chỉ số VN-Index tăng mạnh, khối lượng giao dịch cũng gia tăng đáng kể. Năm 2017 là năm có nhiều sự kiện quan trọng đối với công ty như việc cổ phiếu của Công ty lên giao dịch tại sàn Upcom, Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH MTV thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty và sự gia tăng tỷ lệ sở hữu vốn của nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty của các cổ đông hiện hữu như Yuanta Securities (Hong Kong) Company Ltd. sở hữu 49,19% cổ phần của Công ty; Yuanta Securities Asia Financial Services Ltd sở hữu 50,76% cổ phần của Công ty. Tính đến thời điểm hiện tại, số cổ đông hiện hữu của Công ty là 3 cổ đông. Ban giám đốc đã xử lý tốt các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày cũng như kịp thời báo cáo cho Hội đồng quản trị những vấn đề lớn phát sinh để kịp thời xử lý.

4.3 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động môi giới và thoái các khoản đầu tư trong danh mục tự doanh.

Tái cơ cấu Công ty về mọi mặt để thực hiện mục tiêu trong năm 2018 và mục tiêu trung hạn của Công ty. Cùng với sự hỗ trợ và hướng dẫn của 2 cổ đông lớn nước ngoài, mọi hoạt động, các quy trình của Công ty đều được xem xét và điều chỉnh nhằm hoàn thiện cơ cấu tổ chức, chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ hoạt động và mở rộng quy mô phù hợp với sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

5.1 Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Trong nhiệm kỳ mới 2017-2022, thành viên HĐQT của những nhiệm kỳ trước hầu như đã từ nhiệm và ĐHCĐ đã bầu thành viên mới với những người có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán trong và ngoài nước gồm các thành viên sau:

| STT | Tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Đại diện sở hữu | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|---------------------------|-----------------|---------------|---|------------------|
| 1 | Ông Lê Minh Tâm | Thành viên HĐQT | 12/06/2017 | Tất cả thành viên HĐQT đều đại diện cho Yuanta Securities (HongKong) và Yuanta Securities Asia Financial Services Ltd | 0 |
| | | Chủ tịch | 05/01/2018 | | |
| 2 | Ông Tan Pei San | Thành viên HĐQT | 12/06/2017 | | 0 |
| 3 | Ông Kuo Frank Feng Hsiang | Thành viên HĐQT | 05/01/2018 | | 0 |
| 4 | Ông Lin Cheng Ming | Thành viên HĐQT | 05/01/2018 | | 0 |
| 5 | Ông Wang Hsiang Fan | Thành viên HĐQT | 05/01/2018 | 0 | |

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Trong năm 2017, HĐQT chưa lập được các tiểu ban. Trong năm 2018 HĐQT sẽ lập 02 tiểu ban Kiểm toán nội bộ và Kiểm soát rủi ro để hỗ trợ nhiều hơn cho Công ty trong việc kiểm soát hoạt động tài chính và triển khai các sản phẩm tài chính mới của Công ty trong tương lai gần.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm vừa qua, Hội đồng quản trị đã 6 cuộc họp kịp thời cùng với sự tham gia đầy đủ của các thành viên để giải quyết các vấn đề của Công ty.

| Stt | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự họp |
|-----|--------------------------|------------------------|--|--------------------------|-------------------|--------------------------|
| 1 | Ông Nguyễn Văn Dành | Chủ tịch | 12/08/2014/ 26/05/2017 | 1/6 | 16,7% | Từ nhiệm ngày 26/05/2017 |
| 2 | Ông Trần Thiện Thế | Thành viên Chủ tịch | 22/08/2012 2017-2022 | 6/6 | 100% | |
| 3 | Ông Quảng Văn Viết Cương | Thành viên | 12/08/2014, được bầu lại nhiệm kỳ 2017-2022 | 6/6 | 100% | |
| 4 | Bà Chang Ya Wen | Thành viên | 22/08/2012/ 12/06/2017 | 1/6 | 16,7% | Từ nhiệm 12/06/2017 |
| 5 | Ông Wu Jing Tang | Thành viên | 22/08/2012, được bầu lại nhiệm kỳ 2017-2022 | 6/6 | 100% | |
| 6 | Ông Lê Minh Tâm | Thành viên | 12/06/2017 | 5/6 | 83,3% | Bổ nhiệm ngày |

| | | | | | | |
|---|-----------------|------------|------------|-----|-------|--------------------------|
| | | | | | | 12/06/2017 |
| 7 | Ông Tan Pei San | Thành viên | 12/06/2017 | 5/6 | 83,3% | Bổ nhiệm ngày 12/06/2017 |

- HĐQT chỉ đạo và theo sát hoạt động hàng ngày của Ban Tổng Giám đốc (BTGD).
- Hoàn thành, nộp và công bố thông tin đúng thời hạn Báo cáo tài chính năm 2016 được kiểm toán, báo cáo tài chính các quý và báo cáo tài chính bán niên soát xét trong năm 2017 và báo cáo thường niên năm 2016.
- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 đúng theo quy định pháp luật;
- Đơn đốc thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2017 đã được ĐHĐCĐ thông qua và có những điều chỉnh kịp thời để phù hợp với việc tái cơ cấu hoạt động kinh doanh của Công Ty; Theo dõi sát việc sử dụng lợi nhuận chưa phân phối để xử lý các khoản lỗ, tổn thất kinh doanh.
- Thực hiện việc đưa cổ phiếu của Công ty lên giao dịch tại Upcom.
- Thực hiện tái cơ cấu Ban Tổng Giám Đốc và lựa chọn đời trụ sở Công ty từ Bình Dương lên TP. Hồ Chí Minh, chuyển địa chỉ Chi nhánh Hà Nội và thành lập Chi nhánh Bình Dương.
- Giám sát việc chuyển nhượng cổ phiếu của người nội bộ Công ty và những người liên quan của người nội bộ; việc chuyển nhượng của các cổ đông lớn đặc biệt là việc thoái vốn toàn bộ của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp TNHH MTV; việc mua để sở hữu lên đến 49,19% cổ phần Công ty của Yuanta Securities (Hong Kong) Company Ltd.; và việc nâng tỷ lệ sở hữu.

Năm vừa qua, HĐQT đã có 6 cuộc họp và thông qua các vấn đề cụ thể sau:

| Stt | Số Quyết định | Ngày | Nội dung |
|-----|---------------|------------|---|
| 1 | 01/2017/HĐQT | 26/05/2017 | <ul style="list-style-type: none"> - Từ nhiệm chức Chủ tịch HĐQT của ông Nguyễn Văn Dành và đề cử ông Trần Thiện Thế làm Quyền Chủ tịch HĐQT cho đến khi tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 - Thông qua chủ trương và hồ sơ đăng ký giao dịch Upcom - Chốt danh sách tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 ngày 31/05/2017, tổ chức ĐHĐCĐ ngày 12/06/2017 |
| 2 | 02/2017/HĐQT | 17/07/2017 | <p>Lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản thông qua:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc chuyển trụ sở từ Bình Dương lên Tp. HCM và sửa đổi điều khoản liên quan của Điều lệ Công Ty; - Yuanta Securities (Hong Kong) Company Ltd. được mua tối đa 50% cổ phần của Công ty mà không thông qua thủ tục chào mua công khai. |
| 3 | 03/2017/HĐQT | 24/07/2017 | <ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường hoạt động môi giới, giảm dần hoạt động tự doanh - Quyết toán quý 2 và gửi báo cáo đúng hạn, xử lý các vấn đề có liên quan khác. - Trình ĐHĐCĐ bằng phương thức lấy ý kiến bằng văn bản về chiến lược kinh doanh thời gian tới và xử lý vấn đề tài chính thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ (nếu có). |

| Stt | Số Quyết định | Ngày | Nội dung |
|-----|---------------|------------|---|
| 4 | 05/2017/HĐQT | 04/08/2017 | Bổ nhiệm Hoàng Công Nguyên Vũ làm Phó Tổng Giám Đốc và ông Vũ thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quyết định của Tổng Giám Đốc. |
| 5 | 06/2017/HĐQT | 04/08/2017 | Thông qua việc ông Nguyễn Quốc Bảo thôi giữ chức Phó Tổng Giám Đốc phụ trách IT. |
| 6 | 07/2017/HĐQT | 04/08/2017 | Thông qua việc bà Chung Kim Hoa thôi giữ chức Phó Tổng Giám Đốc phụ trách môi giới. |
| 7 | 08/2017/HĐQT | 03/10/2017 | <ul style="list-style-type: none"> - Chuyển địa điểm chi nhánh Hà Nội đến Tầng 5A, Tòa nhà BIDV, 194 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. - Chốt danh sách cổ đông lấy ý kiến bằng văn bản về việc chuyển mô hình từ công ty cổ phần sang công ty trách nhiệm hữu hạn; và một số vấn đề khác thuộc thẩm quyền ĐHCĐ. |
| 8 | 09/2017/HĐQT | 03/10/2017 | <ul style="list-style-type: none"> - Thông qua việc ông Huỳnh Vĩnh Thành hiện là Phó Tổng Giám Đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Bình Dương. - Ông Thành chịu trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ lập chi nhánh Bình Dương gửi UBCKNN |
| 9 | 10/HĐQT/2017 | 01/12/2017 | Thông qua việc ông Huỳnh Vĩnh Thành thôi giữ chức Phó Tổng Giám Đốc phụ trách Khách hàng doanh nghiệp. Ông Thành được hưởng các chế độ nghỉ việc theo các quy định hiện hành |
| 10 | 12/HĐQT/2017 | 30/11/2017 | Thông qua việc triệu tập ĐHCĐ bất thường để quyết định việc đổi tên công ty và sửa đổi điều lệ, tiến hành các thủ tục sửa đổi giấy phép kinh doanh theo quy định pháp luật hiện hành |
| 11 | 13/HĐQT/2017 | 07/12/2017 | <p>Thông qua việc thành lập: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đệ Nhất - Chi nhánh Bình Dương</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Tầng 3, số 441, đại lộ Bình Dương, P. Phú Cường Tp. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương - Phạm vi hoạt động: Môi giới và lưu ký - Người đứng đầu: Bùi Quốc Phong - Ủy quyền Tổng Giám đốc triển khai thực hiện |
| 12 | 14/HĐQT/2017 | 07/12/2017 | Thông qua việc ông Huỳnh Vĩnh Thành thôi giữ chức Giám đốc Chi nhánh Bình Dương |
| 13 | 15/HĐQT/2017 | 07/12/2017 | Thông qua việc bổ nhiệm Bùi Quốc Phong làm Giám đốc Chi nhánh Bình Dương, chịu trách nhiệm trước Tổng Giám Đốc |

5.2 Ban Kiểm soát

| STT | Tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Tỷ lệ sở hữu CP Công ty (%) |
|-----|-----------------|--------------------------|---------------|-----------------------------|
| 1 | Ong Cheow Kheng | Trưởng Ban Kiểm soát | 05/01/2018 | 0 |
| 2 | Chang Ling Lang | Thành viên Ban Kiểm soát | 05/01/2018 | 0 |
| 3 | Huỳnh Nhật Hưng | Thành viên Ban Kiểm soát | 05/01/2018 | 0 |

- Tất cả thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ trước đều là nhân viên chuyên trách làm việc tại Công ty do đó Ban Kiểm soát dễ dàng thực hiện công việc kiểm soát của mình. Ban Kiểm soát nhiệm kỳ trước đã hết nhiệm kỳ và Công ty đã bầu 3 thành viên cho nhiệm kỳ mới. Trong nhiệm kỳ mới, 2 trong số 3 thành viên Ban Kiểm soát là nhân viên chuyên trách, làm việc tại Công ty nên có thể nắm bắt khá rõ hoạt động của Công ty cũng như tương tác hiệu quả để thực hiện tốt vai trò Kiểm soát của mình.
- Ban Kiểm soát thực hiện hoạt động kiểm soát thường xuyên hoạt động của Công ty cũng như kiểm tra, giám sát việc triển khai và thực hiện các nghị quyết ĐHĐCĐ của HĐQT và ban TGD trong năm 2017.
- Giám sát việc công bố thông tin và nộp báo cáo của Công ty theo quy định pháp luật hiện hành.
- Thăm tra báo cáo tài chính các quý, nửa năm và năm 2017 của Công ty; Kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của Công ty.
- HĐQT, BTGD của Công ty đã nhiệt tình cung cấp thông tin theo yêu cầu và tạo mọi điều kiện để Ban Kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ.
- Ban Kiểm soát cùng phối hợp với các bộ phận khác trong Công ty kịp thời phát hiện và hỗ trợ, giám sát việc xử lý các khoản lỗ, tổn thất kinh doanh.

5.3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

a. Thù lao hàng tháng của thành viên HĐQT, BKS là: 4 triệu/tháng. Các chức danh quản lý khách tại Công ty hưởng lương theo chính sách của người lao động Công ty.

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

| Stt | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với người nội bộ/Công Ty | Số cổ phiếu sở hữu kỳ đầu | | Số cổ phiếu sở hữu kỳ cuối | | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) |
|-----|---------------------------|--|---------------------------|-----------|----------------------------|-----------|--|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ (%) | Số cổ phiếu | Tỷ lệ (%) | |
| 1 | Bùi Thị Hồng Tuyền | Thành viên BKS | 100 | 0,0003 | 0 | 0 | Bán thỏa thuận trên sàn UPCOM ngày 9/10/2017 |
| 2 | Nguyễn Thành Tuấn | Người liên quan của Bùi Thị Hồng Tuyền | 100 | 0,0003 | 0 | 0 | Bán thỏa thuận trên sàn UPCOM ngày 9/10/2017 |
| 3 | Chung Kim Hoa | Giám đốc Chi nhánh Tp.HCM | 100 | 0,0003 | 0 | 0 | Bán thỏa thuận trên sàn UPCOM ngày 9/10/2017 |
| 4 | Chung Kim Ngọc | Người liên quan của Chung Kim Hoa | 100 | 0,0003 | 0 | 0 | Bán thỏa thuận trên sàn UPCOM ngày 9/10/2017 |
| 5 | Chung Thế Dũng | Người liên quan của Chung Kim Hoa | 100 | 0,0003 | 0 | 0 | Bán thỏa thuận trên sàn UPCOM ngày 9/10/2017 |

| Stt | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với người nội bộ/Công Ty | Số cổ phiếu sở hữu kỳ đầu | | Số cổ phiếu sở hữu kỳ cuối | | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) |
|-----|---|------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------------------|-----------|--|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ (%) | Số cổ phiếu | Tỷ lệ (%) | |
| 6 | Huỳnh Thị Mai | Kế toán trưởng, Phó Tổng Giám Đốc | 100 | 0,0003 | 0 | 0 | Bán thỏa thuận trên sàn UPCOM ngày 9/10/2017 |
| 7 | Lê Thị Diệp | Người liên quan của Huỳnh Thị Mai | 100 | 0,0003 | 0 | 0 | Bán thỏa thuận trên sàn UPCOM ngày 9/10/2017 |
| 8 | Bồ Văn Vụ | Người liên quan của Huỳnh Thị Mai | 100 | 0,0003 | 0 | 0 | Bán thỏa thuận trên sàn UPCOM ngày 9/10/2017 |
| 9 | Lê Minh Thuận | Người liên quan của Huỳnh Thị Mai | 100 | 0,0003 | 0 | 0 | Bán thỏa thuận trên sàn UPCOM ngày 9/10/2017 |
| 10 | Lê Minh Hòa | Người liên quan của Huỳnh Thị Mai | 100 | 0,0003 | 0 | 0 | Bán thỏa thuận trên sàn UPCOM ngày 10/10/2017 |
| 11 | Bồ Huỳnh Nhật Trường | Người liên quan của Huỳnh Thị Mai | 100 | 0,0003 | 0 | 0 | Bán thỏa thuận trên sàn UPCOM ngày 10/10/2017 |
| 12 | Huỳnh Vĩnh Thành | Trưởng BKS, Phó TGD | 100 | 0,0003 | 0 | 0 | Bán thỏa thuận trên sàn UPCOM ngày 10/10/2017 |
| 13 | Trần Thiện Thế | Chủ tịch HĐQT, TGD điều hành | 1.004.500 | 3.35 | 0 | 0 | Bán thỏa thuận 1.000.000cp ngày 24/05/2017 và 4.500cp trên sàn UPCOM ngày 10/10/2017 |
| 14 | Lý Thị Phương Thảo | Người liên quan của Trần Thiện Thế | 524.322 | 1,75 | 0 | 0 | BánThỏa thuận trên sàn UPCOM |
| 15 | Lê Minh Tâm | Thành viên HĐQT | 0 | 0 | 0 | 0 | -Mua thỏa thuận: Huỳnh Thế Hà 1.813.000; Trần Thị Thu 2.100.000; Lý Thị Phương Thảo 524.322; Trần Thiện Thế 1.000.000; Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công Nghiệp- TNHH MTV 11.144.578 -Bán thỏa thuận Upcom 16.581.900 ngày 08/12/2017 |
| 16 | Yuanta Securities Asia Financial Services Ltd. | Cổ đông lớn | 13.403.600 | 44,68 | 15.227.922 | 50,76 | Mua thỏa thuận trên sàn Upcom ngày 08/12/2017 |
| 17 | Yuanta Securities (Hong Kong) Company Ltd. | Cổ đông lớn | 0 | 0 | 14.757.578 | 49,19 | Mua thỏa thuận trên sàn Upcom ngày 10/12/2017 |
| 18 | Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp- TNHH MTV | Cổ đông lớn | 11.144.578 | 37,14% | 0 | 0 | Bán thỏa thuận trên sàn Upcom ngày 07/07/2017 |

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Trong năm vừa qua do có nhiều biến động trong cơ cấu sở hữu vốn, cơ cấu nhân sự nên Công ty chưa tổ chức được các khóa học về quản trị cho thành viên HĐQT, BKS, BTGD và thư ký mà các thành viên tự chủ động tìm hiểu, nghiên cứu các tài liệu liên quan đến quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng và công ty chứng khoán.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6.1 Ý kiến kiểm toán

Số tham chiếu: 60859557/19450313-VAS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất (hiện tại được biết là Công ty Cổ phần
Chứng khoán Yuanta Việt Nam)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất ("Công ty"), hiện tại được biết là Công ty Cổ phần Chứng khoán Yuanta Việt Nam, được lập ngày 14 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 7 đến trang 55, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4.1 - Thay đổi trong các chính sách kế toán. Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán 2015") với hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Luật Kế toán 2015 đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, khi xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể được xác định lại một cách đáng tin cậy. Công ty đã áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trên cơ sở phi hồi tố.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hồ Nguyên Thanh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3459-2015-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2018

6.2 Báo cáo tài chính được kiểm toán

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm (Trình bày lại) VND |
|------------|--|-------------|------------------------|--------------------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 328.592.856.316 | 341.041.622.836 |
| 110 | I. Tài sản tài chính | | 323.783.561.425 | 340.174.957.228 |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 136.509.746.669 | 100.574.648.622 |
| 111.1 | 1.1 Tiền | | 12.509.746.669 | 24.474.648.622 |
| 111.2 | 1.2 Các khoản tương đương tiền | | 124.000.000.000 | 76.100.000.000 |
| 112 | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 7.1 | 26.682.401.990 | 73.354.313.152 |
| 114 | 3. Các khoản cho vay | 7.4 | 144.899.568.993 | 126.662.211.640 |
| 115 | 4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 7.2 | 19.085.000.000 | 51.876.751.486 |
| 116 | 5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp | 7.6 | (15.105.065.776) | (13.456.502.248) |
| 117 | 6. Các khoản phải thu | | 5.527.936.728 | 478.221.089 |
| 117.1 | 6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính | | 3.800.000.000 | - |
| 117.2 | 6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính | | 1.727.936.728 | 478.221.089 |
| 117.4 | 6.2.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính chưa đến ngày nhận | | 1.727.936.728 | 478.221.089 |
| 118 | 7. Trả trước cho người bán | | 6.049.853.344 | - |
| 119 | 8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | | - | 58.000.000 |
| 122 | 9. Các khoản phải thu khác | | 134.119.477 | 627.313.487 |
| 130 | II. Tài sản ngắn hạn khác | | 4.809.294.891 | 866.665.608 |
| 131 | 1. Tạm ứng | | 64.212.000 | 17.100.000 |
| 133 | 2. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 2.838.185.999 | 849.565.608 |
| 136 | 3. Thuê và các khoản phải thu Nhà nước | 14 | 1.906.896.892 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 36.761.761.975 | 20.778.117.765 |
| 210 | I. Tài sản tài chính dài hạn | | - | 2.800.000.000 |
| 212 | 1. Các khoản đầu tư | | - | 2.800.000.000 |
| 212.1 | 1.1 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 7.3 | - | 2.800.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 25.976.734.989 | 8.996.245.725 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 23.675.619.333 | 8.032.889.207 |
| 222 | Nguyên giá | | 39.447.301.430 | 23.458.657.892 |
| 223a | Giá trị hao mòn lũy kế | | (15.771.682.097) | (15.425.768.685) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 2.301.115.656 | 963.356.518 |

| | | | | |
|------------|------------------------------------|----|------------------------|------------------------|
| 228 | <i>Nguyên giá</i> | | 10.462.343.891 | 8.787.545.031 |
| 229a | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | (8.161.228.235) | (7.824.188.513) |
| 250 | V. Tài sản dài hạn khác | | 10.785.026.986 | 8.981.872.040 |
| 251 | 1. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn | | 2.134.595.700 | 442.504.560 |
| 254 | 2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 11 | 8.650.431.286 | 8.539.367.480 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 365.354.618.291 | 361.819.740.601 |

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm (Trình bày lại) VND |
|------------|--|-------------|------------------------|--------------------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 19.346.923.417 | 6.362.555.881 |
| 310 | I. Nợ phải trả ngắn hạn | | 16.151.100.317 | 4.362.555.881 |
| 318 | 1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 12 | 273.721.784 | 274.202.609 |
| 320 | 2. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 10.894.477.785 | 512.562.200 |
| 322 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 877.343.975 | 458.964.416 |
| 323 | 4. Phải trả người lao động | | 1.265.841.667 | 397.282.000 |
| 324 | 5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 255.502.357 | 95.086.765 |
| 325 | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 1.349.147.653 | - |
| 329 | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | 49.942.904 | 10.966.699 |
| 331 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1.185.122.192 | 2.613.491.192 |
| 340 | II. Nợ phải trả dài hạn | | 3.195.823.100 | 2.000.000.000 |
| 353 | 1. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 356 | 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 21.2 | 1.195.823.100 | - |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 346.007.694.874 | 355.457.184.720 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 16 | 346.007.694.874 | 355.457.184.720 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 300.924.317.200 | 300.924.317.200 |
| 411.1 | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu | 16.1 | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| 411.2 | 1.2 Thặng dư vốn cổ phần | | 924.317.200 | 924.317.200 |
| 414 | 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 12.446.312.303 | 12.446.312.303 |
| 415 | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 11.542.105.956 | 11.542.105.956 |
| 417 | 4. Lợi nhuận chưa phân phối | 16.2 | 21.094.959.415 | 30.544.449.261 |
| 417.1 | 4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | 35.466.915.249 | 50.895.520.596 |
| 417.2 | 4.2 Lỗ chưa thực hiện | | (14.371.955.834) | (20.351.071.335) |
| 440 | TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 365.354.618.291 | 361.819.740.601 |

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | |
| 005 | Ngoại tệ các loại (nguyên tệ) <i>Đô la Mỹ</i> | 17.1 | 1.458 | 1.458 |
| 006 | Cổ phiếu đang lưu hành | 17.2 | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| 008 | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Công ty | 17.3 | 26.266.280.000 | 62.065.140.000 |
| 009 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Công ty | 17.4 | 10.000 | 40.000 |
| 012 | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty | 17.5 | 9.103.330.000 | 40.477.430.000 |
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | |
| 021 | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của nhà đầu tư | 17.6 | 2.391.991.730.000 | 1.774.699.420.000 |
| 021.1 | <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i> | | 2.350.213.240.000 | 1.723.059.790.000 |
| 021.3 | <i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i> | | 17.669.000.000 | 17.669.000.000 |
| 021.4 | <i>Tài sản tài chính phong tỏa tạm giữ</i> | | 10.004.080.000 | 9.829.530.000 |
| 021.5 | <i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i> | | 14.105.410.000 | 24.141.100.000 |
| 022 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư | 17.7 | 133.660.000 | 8.428.970.000 |
| 022.1 | <i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i> | | 3.660.000 | 8.146.070.000 |
| 022.2 | <i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i> | | 130.000.000 | 282.900.000 |
| 023 | Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư | 17.8 | 22.775.600.000 | 14.195.000.000 |

| <i>Mã số</i> | <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Thuyết minh</i> | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|--------------|---|--------------------|------------------------|-----------------------|
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo) | | | |
| 026 | Tiền gửi của khách hàng | | 107.672.973.518 | 60.679.363.127 |
| 027 | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 17.9 | 106.170.038.512 | 53.560.189.370 |
| 030 | Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán | 17.10 | 1.502.935.006 | 7.119.173.757 |
| 031 | Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 17.11 | 106.170.038.512 | 53.560.189.370 |
| 031.1 | Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 94.637.935.508 | 44.610.557.951 |
| 031.2 | Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 11.532.103.004 | 8.949.631.419 |
| 032 | Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán | 17.12 | 522.744.578 | 232.857.514 |
| 035 | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 17.13 | 980.190.428 | 6.886.316.243 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 20 | I. Doanh thu hoạt động | | 63.957.112.455 | 52.306.076.831 |
| 01 | 1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | 31.095.341.894 | 21.845.362.999 |
| 01.1 | a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 18.1 | 8.102.906.027 | 14.018.609.176 |
| 01.2 | b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 18.2 | 18.990.333.521 | 1.531.731.291 |
| 01.3 | c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 18.4 | 4.002.102.346 | 6.295.022.532 |
| 02 | 1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 18.4 | 5.328.905.295 | 5.406.504.403 |
| 03 | 1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 18.4 | 10.845.006.924 | 9.596.776.395 |
| 04 | 1.4 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 18.4 | 1.261.844.600 | 1.640.737.500 |
| 06 | 1.5 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 18.5 | 13.671.138.930 | 11.344.351.654 |
| 07 | 1.6 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 18.5 | 32.720.884 | 418.954.222 |
| 08 | 1.7 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 18.5 | 548.636.364 | 150.000.000 |
| 09 | 1.8 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 18.5 | 659.440.057 | 497.829.782 |
| 11 | 1.9 Thu nhập hoạt động khác | 18.5 | 514.077.507 | 1.405.559.876 |
| 40 | II. Chi phí hoạt động | | (38.394.924.100) | (18.087.401.092) |
| 21 | 2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | (19.622.833.053) | (5.414.271.728) |
| 21.1 | a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 18.1 | (6.611.615.033) | (548.069.870) |
| 21.2 | b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 18.2 | (13.011.218.020) | (4.866.201.858) |
| 24 | 2.2 Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 18.3 | (1.648.563.528) | 216.662.620 |
| 26 | 2.3 Chi phí hoạt động tự doanh | 19 | (27.334.989) | (26.539.155) |
| 27 | 2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 19 | (16.013.603.967) | (11.947.654.676) |
| 30 | 2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 19 | (1.082.588.563) | (915.598.153) |
| 50 | III. Doanh thu hoạt động tài chính | | 202.282.039 | 364.231.485 |
| 42 | 3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | | 199.152.451 | 364.231.485 |
| 44 | 3.2 Doanh thu khác về đầu tư | | 3.129.588 | - |

| | | | | |
|------------|---|-----------|-------------------------|------------------------|
| 62 | VI. Chi phí quản lý | 20 | (19.991.591.003) | (5.707.427.460) |
| 70 | VII. Kết quả hoạt động | | 5.772.879.391 | 28.875.479.764 |
| | VIII. Thu nhập khác và chi phí khác | | 241.645.817 | - |
| 71 | 8.1 Thu nhập khác | | 299.923.072 | - |
| 72 | 8.2 Chi phí khác | | (58.277.255) | - |
| 90 | IX. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 6.014.525.208 | 28.875.479.764 |
| 91 | 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện | | 35.409.707 | 32.209.950.331 |
| 92 | 9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | 5.979.115.501 | (3.334.470.567) |
| 100 | X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) | 21 | (1.364.587.860) | (4.290.732.139) |
| 100.1 | 10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành | | (168.764.760) | (4.290.732.139) |
| 100.2 | 10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | (1.195.823.100) | - |
| 200 | XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | | 4.649.937.348 | 24.584.747.625 |
| 400 | Tổng thu nhập toàn diện | | 4.649.937.348 | 24.584.747.625 |
| 500 | XIII. Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông | | | |
| 501 | 13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 23.4 | 155 | 779 |
| 502 | 13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 23.4 | 155 | 779 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| <i>Mã số</i> | <i>Chi tiêu</i> | <i>Thuyết minh</i> | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|--------------|---|--------------------|-------------------------|--------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN | | 6.014.525.208 | 28.875.479.764 |
| 02 | 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | (655.054.616) | (43.469.207) |
| 03 | Khấu hao TSCĐ | 10, 11 | 1.275.164.151 | 981.243.396 |
| 04 | Các khoản trích lập/(hoàn nhập) dự phòng | | - | (108.127.618) |
| 08 | Dự thu tiền lãi | | (1.727.936.728) | (478.221.089) |
| 09 | Các khoản điều chỉnh khác | | (202.282.039) | (438.363.896) |
| 10 | 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | | 14.659.781.548 | 4.866.201.858 |
| 11 | Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL | 18.2 | 13.011.218.020 | 4.866.201.858 |
| 13 | Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay | 7.6 | (91.436.472) | - |
| 16 | Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 7.6 | 1.740.000.000 | - |
| 18 | 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | | (18.990.333.521) | (1.531.731.291) |
| 19 | Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL | 18.2 | (18.990.333.521) | (1.531.731.291) |
| 30 | 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 42.654.235.644 | (13.900.654.292) |
| 31 | Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL | | 53.931.026.663 | (4.117.099.288) |
| 32 | Giảm các khoản đầu tư HTM | | 2.800.000.000 | 12.200.000.000 |
| 33 | Tăng các khoản cho vay | | (18.237.357.353) | (10.079.852.176) |
| 34 | Giảm/(tăng) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS | | 31.511.751.486 | (6.624.272.488) |
| 35 | Tăng phải thu bán các tài sản tài chính | | (3.800.000.000) | - |
| 36 | Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 478.221.089 | 983.272.796 |
| 37 | Giảm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | | 58.000.000 | 274.000.000 |
| 39 | Tăng các khoản phải thu khác | | (5.556.659.334) | (576.099.281) |
| 40 | Tăng các tài sản khác | | (1.866.471.400) | - |
| 41 | Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | | 1.349.147.653 | - |
| 42 | Giảm chi phí trả trước | | (1.988.620.391) | - |
| 43 | Thuế TNDN đã nộp | 14 | (2.219.315.303) | (4.342.940.416) |
| 45 | Tăng phải trả cho người bán | | 203.868.685 | - |
| 47 | Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế | | 562.033.210 | (173.356.890) |

| | | | | |
|--|---|----------|------------------------|-------------------------|
| 48 | TNDN đã nộp | | 1.028.975.259 | (47.973.000) |
| 50 | Tăng/(giảm) phải trả người lao động | | 38.495.380 | (804.063.331) |
| 52 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (15.638.860.000) | (592.270.218) |
| 60 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 43.683.154.263 | 18.265.826.832 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 61 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | (8.135.883.770) | - |
| 62 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | 185.545.515 | - |
| 65 | Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 202.282.039 | 364.231.485 |
| 70 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư | | (7.748.056.216) | 364.231.485 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 76 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 16.2 | - | (24.000.000.000) |
| 80 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | - | (24.000.000.000) |
| 90 | GIẢM TIỀN THUẦN TRONG NĂM | | 35.935.098.047 | (5.369.941.683) |
| 101 | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM | 5 | 100.574.648.622 | 105.944.590.305 |
| 101.1 | Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán | | 24.474.648.622 | 14.844.590.305 |
| 101.2 | Các khoản tương đương tiền | | 76.100.000.000 | 91.100.000.000 |
| 103 | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM | 5 | 136.509.746.669 | 100.574.648.622 |
| 103.1 | Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán | | 12.509.746.669 | 24.474.648.622 |
| 103.2 | Các khoản tương đương tiền | | 124.000.000.000 | 76.100.000.000 |

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| <i>Mã số</i> | <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Thuyết minh</i> | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|--------------|--|--------------------|------------------------|--------------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| 01 | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | | 3.581.427.173.150 | 3.061.362.281.910 |
| 02 | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | | (7.065.748.900.301) | (6.213.647.654.816) |
| 07 | 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | 3.537.595.324.056 | 3.163.826.195.744 |
| 11 | 11. Chi trả chi phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | | (659.440.057) | (527.679.414) |
| 14 | 14. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán | | 261.777.128.993 | 56.536.899.528 |
| 15 | 15. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán | | (267.397.675.450) | (61.102.335.815) |
| 20 | Tăng tiền thuần trong năm | | 46.993.610.391 | 6.447.707.137 |
| | II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | | 60.679.363.127 | 54.231.655.990 |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng đầu năm: | | | |
| 32 | - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 17.9 | 53.560.189.370 | 47.322.877.883 |
| 34 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 17.9 | - | 1.039.953.000 |
| 35 | - Tiền gửi của tổ chức phát hành | 17.10 | 7.119.173.757 | 5.868.825.107 |
| 40 | III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng | | 107.672.973.518 | 60.679.363.127 |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng cuối năm | | | |
| 42 | - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 17.9 | 106.170.038.512 | 53.560.189.370 |
| 45 | - Tiền gửi của tổ chức phát hành | 17.10 | 1.502.935.006 | 7.119.173.757 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số cuối năm | |
|--|-------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | | Ngày 01/01/2016 VND | Ngày 01/01/2017 VND | Năm trước | | Năm nay | | Ngày 31/12/2016 VND | Ngày 31/12/2017 VND |
| | | Tăng VND | Giảm VND | Tăng VND | Giảm VND | Tăng VND | Giảm VND | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | | | | | | |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 300.924.317.200 | 300.924.317.200 | - | - | - | - | 300.924.317.200 | 300.924.317.200 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 16.1 | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 | - | - | - | - | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | | 924.317.200 | 924.317.200 | - | - | - | - | 924.317.200 | 924.317.200 |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 16.2 | 10.398.484.336 | 12.446.312.303 | 2.047.827.967 | - | - | - | 12.446.312.303 | 12.446.312.303 |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 16.2 | 9.550.228.802 | 11.542.105.956 | 1.991.877.154 | - | 14.099.427.194 | (14.099.427.194) | 11.542.105.956 | 11.542.105.956 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 16.2 | 35.454.209.306 | 30.544.449.261 | 24.584.747.625 | (29.494.507.670) | 4.649.937.348 | (14.099.427.194) | 30.544.449.261 | 21.094.959.415 |
| TỔNG CỘNG | | 356.327.239.644 | 355.457.184.720 | 28.624.452.746 | (29.494.507.670) | 18.749.364.542 | (28.198.854.388) | 355.457.184.720 | 346.007.694.874 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất (“Công ty”), hiện tại được biết là Công ty Cổ phần Chứng khoán Yuanta Việt Nam, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty số 249/GP-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 18 tháng 10 năm 1999, số Đăng ký kinh doanh số 060250 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 1999 và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 04/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 8 tháng 4 năm 2000.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Số 9 Hoàng Văn Thụ, Phường Chánh Nghĩa, Khu Đô Thị Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương; một (1) chi nhánh tại số 521 Hồng Bàng, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh; một (1) chi nhánh tại tầng 5A, Tòa tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 82 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 58 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán*

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Thay đổi trong giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm.

Các tài sản tài chính FVTPL của Công ty gồm những cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

4.5 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán, việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

4.7 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

4.7 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (tiếp theo)

- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán. Trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng suy giảm cho mỗi khoản đầu tư} = \left(\frac{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}} - \frac{\text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}} \right) \times \text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}$$

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện trên khoản mục “Chi phí quản lý” trong năm.

4.9 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 6 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 3 - 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 5 năm |
| Phần mềm tin học | 5 năm |

4.13 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến hai sáu (17) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo trì hệ thống; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Lợi ích của nhân viên

4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Từ ngày 1 tháng 7 năm 2017, mức đóng này giảm xuống còn 17.5% lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.16.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương công với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

4.16.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.20 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.21 **Thuế thu nhập doanh nghiệp** (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.22 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào loại nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

| | <i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập tối đa</i> |
|---|--|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% | 10% vốn điều lệ |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.23 **Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.24 **Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> |
|---------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Tiền | 12.509.746.669 | 24.474.648.622 |
| Tiền mặt tại quỹ | 52.826.044 | 938.049.282 |
| - Đô la Mỹ | 30.741.930 | 30.741.930 |
| - Việt Nam đồng | 22.084.114 | 907.307.352 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 12.456.920.625 | 23.536.599.340 |
| Các khoản tương đương tiền | 124.000.000.000 | 76.100.000.000 |
| Tổng cộng | 136.509.746.669 | 100.574.648.622 |

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng có kỳ hạn từ một đến ba tháng với mức lãi suất dao động trong khoảng 4,8% - 5,5%/năm.

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

| | <i>Khối lượng</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong năm</i> <i>(đơn vị)</i> | <i>Giá trị</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong năm</i> <i>(VND)</i> |
|--------------------------|--|--|
| a. Của Công ty | | |
| - Cổ phiếu | 5.059.727 | 84.182.245.500 |
| - Trái phiếu | 26 | 5.200.000.000 |
| b. Của nhà đầu tư | | |
| - Cổ phiếu | 529.960.224 | 7.606.573.591.300 |
| Tổng cộng | 535.019.977 | 7.695.955.836.800 |

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|---|------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|---|
| | <i>Giá gốc</i> <i>VND</i> | <i>Giá trị hợp lý</i> <i>VND</i> | <i>Giá gốc</i> <i>VND</i> | <i>Giá trị</i> <i>đánh giá lại</i> <i>VND</i> |
| Cổ phiếu niêm yết | 25.075.828.194 | 17.685.891.590 | 79.891.891.637 | 62.910.379.852 |
| Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM | 14.113.403.480 | 8.996.510.400 | 11.947.803.250 | 10.443.933.300 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 1.865.126.150 | - | 1.865.689.600 | - |
| Tổng cộng | 41.054.357.824 | 26.682.401.990 | 93.705.384.487 | 73.354.313.152 |

7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------|----------------|-----------------------|----------------|--------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị đánh giá lại VND |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 19.085.000.000 | 9.425.000.000 | 51.876.751.486 | 43.956.751.486 |

7.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------|----------------|-----------------------|----------------|--------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị đánh giá lại VND |
| Trái phiếu chưa niêm yết | - | - | 2.800.000.000 | 2.800.000.000 |

7.4 Các khoản cho vay

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị đánh giá lại VND |
| Cho vay giao dịch ký quỹ | 134.580.954.305 | 134.580.954.305 | 80.502.870.503 | 80.502.870.503 |
| Ứng trước tiền bán chứng khoán | 4.873.548.912 | 4.873.548.912 | 40.622.838.889 | 40.622.838.889 |
| Cho vay hợp tác đầu tư | 5.445.065.776 | - | 5.536.502.248 | - |
| Tổng cộng | 144.899.568.993 | 139.454.503.217 | 126.662.211.640 | 121.125.709.392 |

Công ty đã trích lập dự phòng 100% số dư các khoản cho vay hợp tác đầu tư (Thuyết minh 7.6).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

| Các loại tài sản tài chính | Số cuối năm | | | | Số đầu năm | | | | |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|
| | Giá gốc VND | Chênh lệch đánh giá | | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Chênh lệch đánh giá | | Giá trị đánh giá lại VND |
| | | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND | | | | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND | |
| FVTPL | | | | | | | | | |
| Cổ phiếu | | | | | | | | | |
| <i>1. Cổ phiếu niêm yết</i> | | | | | | | | | |
| PET | 6.586.480.880 | - | 1.606.526.880 | 4.979.954.000 | 6.565.759.380 | 4.326.185.400 | - | 2.239.573.980 | 4.326.185.400 |
| ACC | 4.600.643.420 | - | 226.818.220 | 4.373.825.200 | 6.514.025.820 | 9.503.856.000 | 2.989.830.180 | - | 6.514.025.820 |
| DPM | 4.441.332.110 | - | 1.624.832.110 | 2.816.500.000 | 10.264.442.110 | 6.760.875.000 | - | 3.503.567.110 | 6.760.875.000 |
| DRC | 4.043.995.670 | - | 1.381.826.270 | 2.662.169.400 | 4.105.798.170 | 3.568.224.000 | - | 537.574.170 | 3.568.224.000 |
| HAG | 2.934.346.403 | - | 1.648.081.703 | 1.286.264.700 | 4.359.953.600 | 1.391.112.350 | - | 2.968.841.250 | 1.391.112.350 |
| BCE | 2.382.619.735 | - | 935.837.335 | 1.446.782.400 | 4.673.364.535 | 3.020.253.840 | - | 1.653.110.695 | 3.020.253.840 |
| Khác | 86.409.976 | 33.985.914 | - | 120.395.890 | 43.408.548.022 | 39.984.091.540 | 2.654.388.098 | 6.078.844.580 | 37.329.703.442 |
| | 25.075.828.194 | 33.985.914 | 7.423.922.518 | 17.685.891.590 | 79.891.891.637 | 68.554.598.130 | 5.644.218.278 | 16.981.511.785 | 62.910.379.852 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. Cổ phiếu chưa niêm yết

| | | | | | | | | | |
|---|------------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công ty CP Dược Becamex | 5.586.650.600 | - | 3.433.190.600 | 2.153.460.000 | 5.586.650.600 | 4.646.940.000 | - | 939.710.600 | 4.646.940.000 |
| Công ty CP Khoáng sản Becamex | 3.247.113.300 | - | 477.562.000 | 2.769.551.300 | 3.977.001.100 | 4.979.707.200 | 1.002.706.100 | - | 3.977.001.100 |
| Tổng Công ty cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam | 2.100.000.000 | - | 820.000.000 | 1.280.000.000 | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị | 2.010.654.400 | 63.885.600 | - | 2.074.540.000 | 1.216.703.500 | 1.255.310.000 | 22.716.500 | - | 1.216.703.500 |
| Công ty CP Điện tử Biên Hòa | 1.160.000.000 | - | 450.000.000 | 710.000.000 | 1.160.000.000 | 600.000.000 | - | 560.000.000 | 600.000.000 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết khác | 1.874.111.330 | - | 1.865.152.230 | 8.959.100 | 1.873.137.650 | 3.915.200 | 626.500 | 1.869.848.950 | 3.288.700 |
| | <u>15.978.529.630</u> | <u>63.885.600</u> | <u>7.045.904.830</u> | <u>8.996.510.400</u> | <u>13.813.492.850</u> | <u>11.485.872.400</u> | <u>1.026.049.100</u> | <u>3.369.559.550</u> | <u>10.443.933.300</u> |
| Tổng cộng | <u>41.054.357.824</u> | <u>97.871.514</u> | <u>14.469.827.348</u> | <u>26.682.401.990</u> | <u>93.705.384.487</u> | <u>80.040.470.530</u> | <u>6.670.267.378</u> | <u>20.351.071.335</u> | <u>73.354.313.152</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (tiếp theo)

| Các loại tài sản tài chính | Số cuối năm | | | | | Số đầu năm | | | |
|--|------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|
| | Giá gốc VND | Chênh lệch đánh giá | | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Chênh lệch đánh giá | | Giá trị đánh giá lại VND |
| | | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND | | | | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND | |
| Các khoản cho vay | 144.899.568.993 | - | (5.445.065.776) | 139.454.503.217 | 126.662.211.640 | 121.125.709.392 | - | (5.536.502.248) | 121.125.709.392 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 19.085.000.000 | - | (9.660.000.000) | 9.425.000.000 | 51.876.751.486 | 43.956.751.486 | - | (7.920.000.000) | 43.956.751.486 |
| Công ty CP Thực Phẩm Bích Chi | 11.165.000.000 | - | (1.740.000.000) | 9.425.000.000,00 | 11.165.000.000 | 11.165.000.000 | - | - | 11.165.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bột mì Bình An (VinaBomi) | 7.920.000.000 | - | (7.920.000.000) | - | 7.920.000.000 | - | - | (7.920.000.000) | - |
| Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương | - | - | - | - | 13.800.000.000 | 13.800.000.000 | - | - | 13.800.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Bình Dương | - | - | - | - | 11.441.814.000 | 11.441.814.000 | - | - | 11.441.814.000 |
| Khác | - | - | - | - | 7.549.937.486 | 7.549.937.486 | - | - | 7.549.937.486 |
| Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | - | 2.800.000.000 | 2.800.000.000 | - | - | - |
| Tổng | 205.038.926.817 | 97.871.514 | (635.238.428) | 175.561.905.207 | 275.044.347.613 | 247.922.931.408 | 6.670.267.378 | 6.894.569.087 | 238.436.774.030 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7.6 Tình hình trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

| Mã số | Loại TSTC | Cơ sở lập dự phòng năm nay | | | Số dư dự phòng năm trước (VND) | Mức trích lập/(hoàn nhập) năm nay (VND) |
|---|---|----------------------------|---|------------------------------|--------------------------------|---|
| | | Giá sổ sách kế toán (VND) | Giá thị đánh giá tại thời điểm lập BCTC (VND) | Số dư dự phòng năm nay (VND) | | |
| I Các khoản cho vay | | | | | | |
| 1 | Cho vay giao dịch ký quỹ | 134.580.954.305 | 134.580.954.305 | - | - | - |
| 2 | Cho vay hợp tác đầu tư | 5.445.065.776 | - | 5.445.065.776 | 5.536.502.248 | (91.436.472) |
| 3 | Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 4.873.548.912 | 4.873.548.912 | - | - | - |
| II Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | | | | | | |
| | Cổ phiếu chưa niêm yết | 19.085.000.000 | 9.425.000.000 | 9.660.000.000 | 7.920.000.000 | 1.740.000.000 |
| | Tổng cộng | 163.984.568.993 | 148.879.503.217 | 15.105.065.776 | 13.456.502.248 | 1.648.563.528 |

Bảng sau trình bày chi tiết dự phòng cho vay hợp tác đầu tư:

| | Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND | Số dự phòng đầu năm VND | Số dự phòng trích lập trong năm VND | Số dự phòng hoàn nhập trong năm VND | Số dự phòng cuối năm VND | Giá trị phải thu khó đòi cuối năm VND |
|-----------------------|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|
| Đoàn Thị Thanh Thùy | 4.519.648.411 | 4.519.648.411 | - | (53.212.274) | 4.466.436.137 | 4.466.436.137 |
| Trương Tuấn Dân | 659.626.537 | 659.626.537 | - | (37.114.194) | 622.512.343 | 622.512.343 |
| Mai Thị Hồng | 300.740.150 | 300.740.150 | - | (1.110.004) | 299.630.146 | 299.630.146 |
| Nguyễn Thị Hồng Phụng | 56.487.150 | 56.487.150 | - | - | 56.487.150 | 56.487.150 |
| Tổng cộng | 5.536.502.248 | 5.536.502.248 | - | (91.436.472) | 5.445.065.776 | 5.445.065.776 |

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm:

| | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Dịch vụ bảo trì | 394.762.500 | - |
| Trả trước tiền thuê văn phòng | 150.000.000 | 437.386.704 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.293.423.499 | 412.178.904 |
| Tổng cộng | 2.838.185.999 | 849.565.608 |

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

| | <i>Năm nay</i> <i>VND</i> | <i>Năm trước</i> <i>VND</i> |
|--------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Số đầu năm | 849.565.608 | 765.433.197 |
| Tăng trong năm | 7.383.885.022 | 5.178.838.412 |
| Phân bổ trong năm | 8.233.450.630 (5.395.264.631) | 5.944.271.609 (5.094.706.001) |
| Số cuối năm | 2.838.185.999 | 849.565.608 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i> | <i>Máy móc thiết bị VND</i> | <i>Phương tiện vận tải VND</i> | <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|------------------------|---|---------------------------------|------------------------------------|--|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 12.133.175.000 | 7.365.534.399 | 3.264.090.696 | 695.857.797 | 23.458.657.892 |
| Mua trong năm | - | 12.663.213.930 | - | 3.975.917.880 | 16.639.131.810 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (138.160.872) | (512.327.400) | - | (650.488.272) |
| Số cuối năm | 12.133.175.000 | 19.890.587.457 | 2.751.763.296 | 4.671.775.677 | 39.447.301.430 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| Số đầu năm | 5.013.805.707 | 7.349.305.369 | 2.366.799.812 | 695.857.797 | 15.425.768.685 |
| Khấu hao trong năm | 485.207.004 | 253.013.511 | 133.638.616 | 66.265.298 | 938.124.429 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (138.160.872) | (454.050.145) | - | (592.211.017) |
| Số cuối năm | 5.499.012.711 | 7.464.158.008 | 2.046.388.283 | 762.123.095 | 15.771.682.097 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 7.119.369.293 | 16.229.030 | 897.290.884 | - | 8.032.889.207 |
| Số cuối năm | 6.634.162.289 | 12.426.429.449 | 705.375.013 | 3.909.652.582 | 23.675.619.333 |

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

| | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|---|----------------------------|---------------------------|
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 9.613.488.254 | 9.764.457.311 |

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>Phần mềm</i> <i>VND</i> |
|------------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số đầu năm | 8.787.545.031 |
| Mua trong năm | <u>1.674.798.860</u> |
| Số cuối năm | <u>10.462.343.891</u> |
| Hao mòn lũy kế | |
| Số đầu năm | 7.824.188.513 |
| Hao mòn trong năm | <u>337.039.722</u> |
| Số cuối năm | <u>8.161.228.235</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu năm | <u>963.356.518</u> |
| Số cuối năm | <u>2.301.115.656</u> |

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

| | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | <u>7.241.913.031</u> | <u>7.241.913.031</u> |

11. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

| | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> |
|------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Tiền nợ ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nợ bổ sung | 8.530.431.286 | 7.563.226.842 |
| Tiền lãi phân bổ | - | <u>856.140.638</u> |
| Tổng cộng | <u>8.650.431.286</u> | <u>8.539.367.480</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> |
|---------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán | 165.831.881 | 190.673.498 |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | 107.889.903 | 83.529.111 |
| Tổng cộng | 273.721.784 | 274.202.609 |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT | 10.178.046.900 | - |
| Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản | - | 300.000.000 |
| Công ty TNHH Giải pháp Freewill (Thái Lan) | - | 61.432.200 |
| Khác | 716.430.885 | 151.130.000 |
| Tổng cộng | 10.894.477.785 | 512.562.200 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 876.131.132 | 300.877.446 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 143.653.651 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 13.174.931 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.212.843 | 1.258.388 |
| Tổng cộng | 877.343.975 | 458.964.416 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước như sau:

| <i>Chỉ tiêu</i> | <i>Số đầu năm VND</i> | <i>Số phải nộp trong năm VND</i> | <i>Số đã nộp trong năm VND</i> | <i>Số cuối năm VND</i> |
|---|---------------------------|--|--|----------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 13.174.931 | 106.325.930 | (119.500.861) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 143.653.651 | 168.764.760 | (2.219.315.303) | (1.906.896.892) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 300.877.446 | 4.526.605.544 | (3.951.351.858) | 876.131.132 |
| - Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên công ty | (511.326) | 833.722.432 | (801.890.763) | 31.320.343 |
| - Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư | 301.388.772 | 3.692.883.112 | (3.149.461.095) | 844.810.789 |
| Các khoản phí, lệ phí | 1.258.388 | 25.194.276 | (25.239.821) | 1.212.843 |
| Tổng cộng | 458.964.416 | 4.826.890.510 | (6.315.407.843) | (1.029.552.917) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> |
|---------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Chi quà khuyến mại | 480.000.000 | - |
| Chi phí tổng kết cuối năm | 359.087.500 | - |
| Chi phí thiết kế logo | 159.077.520 | - |
| Chi phí khác | 350.982.633 | - |
| Tổng cộng | 1.349.147.653 | - |

16. VỐN ĐIỀU LỆ

16.1 *Vốn điều lệ*

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| | <i>Số lượng</i> <i>cổ phần</i> <i>Đơn vị</i> | <i>Giá trị</i> <i>VND</i> | <i>Tỷ lệ</i> <i>sở hữu</i> <i>%</i> |
|--|--|------------------------------|---|
| Công ty YuanTa Securities Asia Financial Services | 15.227.922 | 152.279.220.000 | 50,76% |
| Công ty YuanTa Secuirites (HongKong) | 14.757.578 | 147.575.780.000 | 49,19% |
| Khác | 14.500 | 145.000.000 | 0,05% |
| | 30.000.000 | 300.000.000.000 | 100,00% |

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Đơn vị</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Đơn vị</i> |
|---|-------------------------------------|------------------------------------|
| Số lượng cổ phần được phép phát hành <i>Cổ phiếu thường</i> | 30.000.000 30.000.000 | 30.000.000 30.000.000 |
| Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ <i>Cổ phiếu thường</i> | 30.000.000 30.000.000 | 30.000.000 30.000.000 |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành <i>Cổ phiếu thường</i> | 30.000.000 30.000.000 | 30.000.000 30.000.000 |

16.2 *Lợi nhuận chưa phân phối*

| | <i>Năm nay</i> <i>VND</i> | <i>Năm trước</i> <i>VND</i> |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| Số đầu năm | 30.544.449.261 | 35.454.209.306 |
| Lãi thuần trong năm | 4.649.937.348 | 24.584.747.625 |
| Cổ tức đã chia | - | (24.000.000.000) |
| Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | - | (2.047.827.967) |
| Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | (14.099.427.194) | (1.991.877.154) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (1.229.237.382) |
| Các khoản điều chỉnh khác trong năm | - | (225.565.167) |
| Số cuối năm | 21.094.959.415 | 30.544.449.261 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16.2 Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Theo Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông ngày 21 tháng 8 năm 2017, Hội đồng Cổ đông Ủy quyền cho HĐQT được sử dụng nguồn lợi nhuận chưa phân phối để xử lý các khoản lỗ, tổn thất trong kinh doanh với hạn mức tối đa không quá 20 tỷ đồng trong năm tài chính 2017. Theo đó, Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ dự phòng tài chính từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối với tổng số tiền là 14.099.427.194 VND và sau đó sử dụng quỹ này để một phần xử lý tổn thất trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty. Phần còn lại được sử dụng nguồn chi phí trong năm của Công ty để xử lý (Thuyết minh số 20).

17. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

17.1 Ngoại tệ các loại

| | <i>Số cuối năm</i> <i>USD</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>USD</i> |
|----------|----------------------------------|---------------------------------|
| Đô la Mỹ | 1.458 | 1.458 |

17.2 Cổ phiếu đang lưu hành

| | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> |
|--------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Loại > 1 năm | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |

17.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty

| | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> |
|--------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Loại ≤ 1 năm | 26.266.280.000 | 62.065.140.000 |

Chi tiết tài sản tài chính đã niêm yết, lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán (“VSD”) của Công ty như sau:

| | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 26.266.280.000 | 61.975.140.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | - | 90.000.000 |
| Tổng cộng | 26.266.280.000 | 62.065.140.000 |

17.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Công ty

| | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 10.000 | 40.000 |

17.5 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty

| | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> |
|------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Cổ phiếu | 9.103.330.000 | 37.677.430.000 |
| Trái phiếu | - | 2.800.000.000 |
| Tổng cộng | 9.103.330.000 | 40.477.430.000 |

17.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của nhà đầu tư

| | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 2.350.213.240.000 | 1.723.059.790.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 17.669.000.000 | 17.669.000.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 14.105.410.000 | 24.141.100.000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa tạm giữ | 10.004.080.000 | 9.829.530.000 |
| Tổng cộng | 2.391.991.730.000 | 1.774.699.420.000 |

17.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư

| | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 3.660.000 | 8.146.070.000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 130.000.000 | 282.900.000 |
| Tổng cộng | 133.660.000 | 8.428.970.000 |

17.8 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

| | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> |
|----------|----------------------------------|---------------------------------|
| Cổ phiếu | 22.775.600.000 | 14.195.000.000 |

17.9 Tiền gửi của khách hàng

| | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 94.637.935.508 | 44.610.557.951 |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | <u>11.532.103.004</u> | <u>8.949.631.419</u> |
| Tổng cộng | <u>106.170.038.512</u> | <u>53.560.189.370</u> |

17.10 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán

| | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành | 522.744.578 | 232.857.514 |
| Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành | <u>980.190.428</u> | <u>6.886.316.243</u> |
| Tổng cộng | <u>1.502.935.006</u> | <u>7.119.173.757</u> |

17.11 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

| | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| Phải trả nhà đầu tư - Tiền gửi của nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | |
| - Của nhà đầu tư trong nước | 94.637.935.508 | 44.610.557.951 |
| - Của nhà đầu tư nước ngoài | <u>11.532.103.004</u> | <u>8.949.631.419</u> |
| Tổng cộng | <u>106.170.038.512</u> | <u>53.560.189.370</u> |

17.12 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

| | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> |
|------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Phải trả tiền đặt cọc mua cổ phiếu | <u>522.744.578</u> | <u>232.857.514</u> |

17.13 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

| | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | <u>980.190.428</u> | <u>6.886.316.243</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

18.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

| <i>STT</i> | <i>Danh mục các khoản đầu tư</i> | <i>Số lượng bán</i> | <i>Tổng giá trị bán VND</i> | <i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i> | <i>Lãi bán chứng khoán năm nay VND</i> | <i>Lãi bán chứng khoán lũy kế đến năm này VND</i> | <i>Lãi bán chứng khoán năm trước VND</i> |
|--|--|---------------------|---------------------------------|---|--|---|--|
| Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | | | | | | | |
| 1. | Cổ phiếu niêm yết | 2.808.260 | 56.960.178.460 | 49.721.307.447 | 7.238.871.013 | 7.238.871.013 | 10.948.020.240 |
| | REE | 252.510 | 7.855.300.000 | 5.911.702.510 | 1.943.597.490 | 1.943.597.490 | - |
| | HAR | 500.010 | 6.798.085.000 | 5.098.046.587 | 1.700.038.413 | 1.700.038.413 | - |
| | ACB | 287.700 | 7.037.010.000 | 5.698.466.700 | 1.338.543.300 | 1.338.543.300 | - |
| | KSB | 72.050 | 4.572.370.000 | 3.719.241.420 | 853.128.580 | 853.128.580 | 10.811.516.630 |
| | MCC | 972.740 | 13.469.264.000 | 13.221.394.300 | 247.869.700 | 247.869.700 | 11.715.200 |
| | BID | 205.010 | 4.467.072.500 | 4.232.553.420 | 234.519.080 | 234.519.080 | - |
| | DCM | 93.000 | 1.369.202.000 | 1.216.900.000 | 152.302.000 | 152.302.000 | 11.450.000 |
| | VCB | 89.000 | 3.420.050.000 | 3.284.145.000 | 135.905.000 | 135.905.000 | 113.338.410 |
| | ACC | 55.680 | 2.051.062.760 | 1.913.382.400 | 137.680.360 | 137.680.360 | - |
| | C32 | 47.590 | 2.527.557.500 | 2.405.100.880 | 122.456.620 | 122.456.620 | - |
| | Khác | 232.970 | 3.393.204.700 | 3.020.374.230 | 372.830.470 | 372.830.470 | - |
| 2. | Cổ phiếu chưa niêm yết | 1.694.553 | 20.113.972.500 | 19.249.937.486 | 864.035.014 | 864.035.014 | 332.705.486 |
| | Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Công cộng Bình Dương | 15.688 | 213.000.000 | 67.397.486 | 145.602.514 | 145.602.514 | 332.705.486 |
| | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa | 213.465 | 5.229.892.500 | 4.520.000.000 | 709.892.500 | 709.892.500 | - |
| | Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương | 1.380.000 | 13.800.000.000 | 13.800.000.000 | - | - | - |
| | Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ | 85.400 | 871.080.000 | 862.540.000 | 8.540.000 | 8.540.000 | - |
| | | 4.502.813 | 77.074.150.960 | 68.971.244.933 | 8.102.906.027 | 8.102.906.027 | 11.280.725.726 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18.1. Lãi/ (lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

| <i>STT</i> | <i>Danh mục các khoản đầu tư</i> | <i>Số lượng bán</i> | <i>Tổng giá trị bán VND</i> | <i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i> | <i>Lỗ bán chứng khoán năm nay VND</i> | <i>Lỗ bán chứng khoán lũy kế đến năm này VND</i> | <i>Lỗ bán chứng khoán năm trước VND</i> |
|---|--|---------------------|-----------------------------|---|---------------------------------------|--|---|
| Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | | | | | | | |
| 1. | Cổ phiếu niêm yết | 2.060.085 | 18.908.694.037 | 24.052.136.570 | (5.143.442.533) | (5.143.442.533) | (104.553.860) |
| | HAR | 357.500 | 4.929.974.087 | 5.098.046.587 | (168.072.500) | (168.072.500) | (100.029.860) |
| | KSB | 5.500 | 3.576.344.420 | 3.719.241.420 | (142.897.000) | (142.897.000) | - |
| | BID | 20.000 | 4.219.098.420 | 4.232.553.420 | (13.455.000) | (13.455.000) | (4.524.000) |
| | DCM | 6.000 | 1.210.448.000 | 1.216.900.000 | (6.452.000) | (6.452.000) | - |
| | ACC | 34.370 | 1.896.350.140 | 1.913.382.400 | (17.032.260) | (17.032.260) | - |
| | C32 | 1.500 | 2.390.746.380 | 2.405.100.880 | (14.354.500) | (14.354.500) | - |
| | Khác | 1.635.215 | 685.732.590 | 5.466.911.863 | (4.781.179.273) | (4.781.179.273) | - |
| 2. | Cổ phiếu chưa niêm yết | 1.049.857 | 9.973.641.500 | 11.441.814.000 | (1.468.172.500) | (1.468.172.500) | - |
| | Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản Bình Dương | 1.049.857 | 9.973.641.500 | 11.441.814.000 | (1.468.172.500) | (1.468.172.500) | - |
| | | 3.109.942 | 28.882.335.537 | 35.493.950.570 | (6.611.615.033) | (6.611.615.033) | (104.553.860) |
| | Tổng cộng | 7.612.755 | 105.956.486.497 | 104.465.195.503 | 1.491.290.994 | 1.491.290.994 | 11.176.171.866 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

| <i>STT</i> | <i>Danh mục các loại tài sản tài chính</i> | <i>Giá trị theo sổ kế toán VND</i> | <i>Giá trị đánh giá lại VND</i> | <i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2017 VND</i> | <i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2016 VND</i> | <i>Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay VND</i> |
|------------|--|--|-------------------------------------|--|--|---|
| I | Loại FVTPL (Thuyết minh 7.1) | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 25.075.828.194 | 17.685.891.590 | (7.389.936.604) | (16.981.511.785) | 9.591.575.181 |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 15.978.529.630 | 8.996.510.400 | (6.982.019.230) | (3.369.559.550) | (3.612.459.680) |
| | Tổng cộng | 41.054.357.824 | 26.682.401.990 | (14.371.955.834) | (20.351.071.335) | 5.979.115.501 |

18.3. Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

| <i>STT</i> | <i>Danh mục các loại tài sản tài chính</i> | <i>Giá trị theo sổ kế toán VND</i> | <i>Giá trị đánh giá lại VND</i> | <i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2017 VND</i> | <i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2016 VND</i> | <i>Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay VND</i> |
|------------|--|--|-------------------------------------|--|--|---|
| I | Các khoản cho vay và phải thu (Thuyết minh 7.6) | 144.899.568.993 | 139.454.503.217 | (5.445.065.776) | (5.536.502.248) | 91.436.472 |
| II | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (Thuyết minh 7.6) | 19.085.000.000 | 9.425.000.000 | (9.660.000.000) | (7.920.000.000) | (1.740.000.000) |
| | Tổng cộng | 163.984.568.993 | 148.879.503.217 | (15.105.065.776) | (13.456.502.248) | (1.648.563.528) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính

| | <i>Năm nay</i> <i>VND</i> | <i>Năm trước</i> <i>VND</i> |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| Tiền lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 10.845.006.924 | 9.596.776.395 |
| Tiền lãi từ tài sản tài chính HTM | 5.328.905.295 | 5.406.504.403 |
| Cổ tức từ tài sản tài chính FVTPL | 4.002.102.346 | 6.295.022.532 |
| Cổ tức từ tài sản tài chính AFS | 1.261.844.600 | 1.640.737.500 |
| Tổng cộng | 21.437.859.165 | 22.939.040.830 |

18.5. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

| | <i>Năm nay</i> <i>VND</i> | <i>Năm trước</i> <i>VND</i> |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 13.671.138.930 | 11.344.351.654 |
| Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 659.440.057 | 497.829.782 |
| Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 548.636.364 | 150.000.000 |
| Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 32.720.884 | 418.954.222 |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh khác | 514.077.507 | 1.405.559.876 |
| Tổng cộng | 15.426.013.742 | 13.816.695.534 |

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <i>Năm nay</i> <i>VND</i> | <i>Năm trước</i> <i>VND</i> |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 16.013.603.967 | 11.947.654.676 |
| - Các chi phí khác hoạt động môi giới | 6.514.009.428 | 5.294.149.102 |
| - Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương | 5.570.688.054 | 4.442.169.317 |
| - Chi phí giao dịch chứng khoán môi giới | 2.253.738.855 | 1.869.751.781 |
| - Hoa hồng cho môi giới | 832.887.086 | - |
| - Hoa hồng cho cộng tác viên | 516.925.106 | - |
| - Khấu hao tài sản cố định | 325.355.438 | 341.584.476 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 1.082.588.563 | 915.598.153 |
| Chi phí cho hoạt động tự doanh | 27.334.989 | 26.539.155 |
| Tổng cộng | 17.123.527.519 | 12.889.791.984 |

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ

| | <i>Năm nay</i> <i>VND</i> | <i>Năm trước</i> <i>VND</i> |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| Lương và các khoản phúc lợi | 5.930.627.511 | 2.329.251.565 |
| Chi phí xử lý tổn thất | 5.024.377.454 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.636.417.054 | 1.185.013.051 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 949.808.713 | 639.658.920 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí Công đoàn | 608.795.753 | 293.893.030 |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 544.049.500 | 384.000.000 |
| Chi phí khác | 2.297.515.018 | 875.610.894 |
| Tổng cộng | 19.991.591.003 | 5.707.427.460 |

Chi phí xử lý tổn thất là khoản xử lý tổn thất phát sinh trong kỳ đã được Hội đồng quản trị của Công ty phê duyệt theo nội dung của Biên bản họp Hội đồng quản trị số 04/BBHQQT-2017 ngày 24 tháng 7 năm 2017 và đã được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

21.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2016: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

21.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

| | <i>Năm nay</i> <i>VND</i> | <i>Năm trước</i> <i>VND</i> |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.014.525.208 | 28.875.479.764 |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty | 1.202.905.042 | 5.775.095.953 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (2.281.191.408) | (1.820.709.225) |
| Cổ tức, lợi nhuận nhận được trong năm | (1.052.789.389) | (1.587.152.006) |
| Chênh lệch chi phí phải trả | (9.041.494) | - |
| Chênh lệch phải thu tiền lãi | (23.537.425) | - |
| Đánh giá chênh lệch tăng tài sản tài chính FVTPL | (1.195.823.100) | - |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | (21.625.524) |
| Thu nhập không chịu thuế khác | - | (211.931.695) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.239.851.106 | 336.345.411 |
| Chi phí không được trừ | 1.239.851.106 | 336.345.411 |
| Điều chỉnh thuế TNDN năm trước | 7.200.020 | - |
| Thuế TNDN phải nộp trong năm | 168.764.760 | 4.290.732.139 |

21.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | <i>Bảng cân đối kế toán</i> | | <i>Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | |
|---|----------------------------------|---------------------------------|---|--------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> <i>VND</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>VND</i> | <i>Năm nay</i> <i>VND</i> | <i>Năm trước</i> <i>VND</i> |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | | | |
| Lãi chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính | 1.195.823.100 | - | 1.195.823.100 | - |
| | 1.195.823.100 | - | | |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại thuần | | | 1.195.823.100 | - |

22.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Công ty;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Bên liên quan

Mối quan hệ

| | |
|--|---|
| Công ty CP Bê tông Becamex (ACC) | |
| Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (IJC) | |
| Công ty CP Phát triển Đô thị - Becamex (UDJ) | |
| Công ty CP Khoáng sản Becamex (BMJ) | |
| Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (TDC) | Công ty con của cổ đông lớn của Công ty trong năm (*) |
| Công ty CP Dược Becamex (BCP) | |
| Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp (IDC) | |
| Công ty Yuanta Securities Asia Financial Services | Công ty mẹ |
| Công ty Yuanta Secuirites (HongKong) | Cổ đông lớn |
| Công ty Yuanta Securities Limited | Bên liên quan với Công ty mẹ |

- (*) Từ ngày 7 tháng 7 năm 2017, các Công ty trên không còn được xác định là bên liên quan với Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất vì Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex đã chuyển nhượng toàn bộ Cổ phần cho các cá nhân và tổ chức khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|--|--|------------------------|--------------------------|
| Công ty CP Bê tông Becamex (ACC) | Mua chứng khoán | - | 104.400 |
| | Bán chứng khoán | 350.592.000 | 1.199.543.000 |
| | Cổ tức nhận được | - | 863.255.000 |
| | Phí tư vấn | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (IJC) | Cổ tức nhận được | 61.300 | 4.000 |
| | Phí tư vấn | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Công ty CP Phát triển Đô thị - Becamex (UDJ) | Mua chứng khoán | 1.133.010.000 | 1.390.440.000 |
| | Bán chứng khoán | 349.159.100 | 1.477.930.000 |
| | Cổ tức nhận được | 124.650.000 | 3.220.000 |
| | Phí tư vấn | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Công ty CP Khoáng sản Becamex (BMJ) | Mua chứng khoán | 411.120.000 | 69.030.000 |
| | Bán chứng khoán | 27.200 | 25.800.000 |
| | Cổ tức nhận được | 559.519.500 | 411.735.600 |
| | Phí tư vấn | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (TDC) | Mua chứng khoán | 152.806.400 | - |
| | Bán chứng khoán | 443.731.960 | 199.640.000 |
| Công ty CP Dược Becamex (BCP) | Mua chứng khoán | - | 19.350.000 |
| | Cổ tức nhận được | 188.900.000 | 150.520.000 |
| | Phí tư vấn | 15.000.000 | 10.000.000 |
| Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp (IDC) | Phí tư vấn | 363.636.364 | - |
| Công ty CP Yuanta Securities (HongKong) | Mua chứng khoán | 302.810.742.982 | - |
| | Phí lưu ký chứng khoán | 605.621.486 | - |
| Công ty Yuanta Securities Asia Financial Services | Mua chứng khoán | 37.371.236.170 | - |
| | Phí lưu ký chứng khoán | 74.742.472 | - |
| Công ty Yuanta Securities Limited | Chi phí thiết kế | 159.077.520 | - |
| Thành viên quản lý chủ chốt | Mua chứng khoán | 527.312.787.152 | - |
| | Bán chứng khoán | 4.401.880.300 | - |
| | Thù lao Hội đồng | 2.110.719.828 | 1.776.843.823 |
| | Quản trị và lương thưởng Ban Tổng giám đốc | | |
| | | | |

22.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|---|------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Công ty Yuanta Securities Limited | Phải trả phí thiết kế trả hộ | (159.077.520) | - |
| Công ty Yuanta Securities Asia Financial Services | Phí lưu ký chứng khoán | 74.742.472 | - |

22.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và chưa tiến hành xem xét và đánh giá theo từng bộ phận kinh doanh. Do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

22.3 Cam kết thuê hoạt động

Tại thời điểm cuối năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|------------------|----------------------------|---------------------------|
| Đến 1 năm | 14.693.929.800 | 1.174.773.408 |
| Trên 1 đến 5 năm | 58.238.354.262 | 1.617.370.334 |
| Trên 5 năm | 1.757.355.600 | - |
| Tổng cộng | 74.689.639.662 | 2.792.143.742 |

22.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

22.4 *Lãi trên cổ phiếu* (tiếp theo)

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND | 4.649.937.348 | 24.584.747.625 |
| Điều chỉnh giảm do quỹ khen thưởng, phúc lợi - VND | - | (1.229.237.382) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.649.937.348 | 23.355.510.243 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu - đơn vị | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND | 155 | 779 |
| Thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu - VND | 155 | 779 |



Lê Minh Tâm